



CHI CỤC THỐNG KÊ HUYỆN THĂNG BÌNH

NIÊN GIÁM THỐNG KÊ

HUYỆN THĂNG BÌNH
NĂM 2020



Cuốn số:

Người nhận:

Cơ quan:

LƯU HÀNH NỘI BỘ

Thăng Bình, tháng 7/2021

LỜI NÓI ĐẦU

Niên giám Thống kê là ấn phẩm được Chi Cục Thống kê huyện Thăng Bình biên soạn và xuất bản hàng năm, nội dung bao gồm những số liệu thống kê cơ bản phản ánh thực trạng tình hình kinh tế-xã hội của huyện Thăng Bình qua một số năm.

"Niên giám Thống kê huyện Thăng Bình năm 2020" bao gồm số liệu chính thức các năm 2016,2017,2018,2019 và số liệu sơ bộ năm 2020. Các chỉ tiêu thống kê trong cuốn Niên giám được thu thập, tổng hợp, tính toán theo phạm vi, phương pháp thống nhất của ngành Thống kê hiện nay. Một số chỉ tiêu thống kê tổng hợp được hiệu chỉnh theo số liệu của Cục Thống kê công bố cho 18 huyện, thành phố, thị xã.

Các ký hiệu nghiệp vụ cần lưu ý:

(-) Không có hiện tượng phát sinh

(...)Có hiện tượng phát sinh nhưng không thu thập được.

Trong khi sử dụng, nếu có vấn đề cần trao đổi xin vui lòng liên hệ Chi cục Thống kê huyện Thăng Bình, điện thoại số 0235.3874434 hoặc Email: thangbinhf@gso.gov.vn

Chi cục thống kê huyện Thăng Bình chân thành cảm ơn những ý kiến đóng góp của bạn đọc đối với lần xuất bản trước và mong tiếp tục nhận được nhiều ý kiến xây dựng để Niên giám Thống kê huyện Thăng Bình ngày càng đáp ứng tốt hơn yêu cầu của người dùng tin.

CHI CỤC THỐNG KÊ HUYỆN THĂNG BÌNH

MỤC LỤC

Phần	Trang
LỜI NÓI ĐẦU	3
TỔNG QUAN KINH TẾ - XÃ HỘI HUYỆN THẮNG BÌNH NĂM 2020	7
I. ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH VÀ DIỆN TÍCH ĐẤT	13
II. DÂN SỐ	23
III. DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ	31
IV. NÔNG LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN	63
V. CÔNG NGHIỆP	95
VI. GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO	105
VII. Y TẾ, TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI, TƯ PHÁP VÀ MÔI TRƯỜNG	119
VIII. CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CHỦ YẾU CẤP XÃ	129

TỔNG QUAN KINH TẾ - XÃ HỘI HUYỆN THẮNG BÌNH NĂM 2020

Kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh Quảng Nam năm 2020 nói chung và huyện Thăng Bình nói riêng diễn ra trong bối cảnh nền kinh tế thế giới suy giảm nghiêm trọng, chịu tác động hết sức nặng nề của dịch bệnh Covid-19, bên cạnh đó dịch tả lợn Châu Phi, tình hình thời tiết mưa, bão phức tạp liên tục xảy ra... Các ngành, địa phương trên địa bàn huyện đã tập trung thực hiện đồng bộ, hiệu quả các giải pháp vừa phòng chống dịch, đảm bảo sức khỏe người dân, vừa phòng chống suy giảm kinh tế, nỗ lực phấn đấu cao nhất thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2020.

Tăng trưởng kinh tế

Tổng giá trị sản xuất của các ngành kinh tế ước đạt 9.445 tỷ đồng (giá so sánh 2010), đạt 74,87% so với kế hoạch, tốc độ tăng trưởng giảm khoảng 2,07%. Cơ cấu giữa các ngành kinh tế: trọng khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản (NLTS) chiếm 21,21%, khu vực công nghiệp và xây dựng (CN-XD) chiếm tỷ trọng 43,09 %, khu vực các ngành dịch vụ chiếm 35,69%.

Thu nhập bình quân đầu người dự kiến đạt 41 triệu đồng/người/năm, tăng 2 triệu đồng/người/năm so với năm 2019.

Kết quả sản xuất kinh doanh một số ngành, lĩnh vực kinh tế

Nông, lâm nghiệp thủy sản

Kinh tế NLTS tăng trưởng khá ổn định, có bước phát triển toàn diện, nhiều chính sách hỗ trợ được ban hành phát huy hiệu quả, có những điểm khởi sắc mới, bộ mặt nông thôn thay đổi đáng kể, đời sống vật chất, tinh thần của người dân ngày càng được nâng cao.

Đến năm 2020, giá trị sản xuất nông nghiệp (giá so sánh 2010) ước đạt 1.925 tỷ đồng, tăng 4,9% so với năm 2019, đạt 102,4% kế hoạch năm. Tổng sản lượng lương thực đạt 92.700 tấn, đạt 102,3% kế hoạch năm, sản lượng khai thác thủy sản đạt 17.143 tấn, đạt 100,1% kế hoạch năm.

Công tác kiểm dịch, kiểm soát giết mổ, tích cực triển khai các giải pháp phòng chống dịch bệnh trên đàn vật nuôi, nhất là dịch tả lợn Châu Phi và tái đàn trong chăn nuôi lợn.

Thực hiện tốt chương trình OCOP năm 2020: Có 11 sản phẩm dự thi. Kết quả rà soát phân hạng tại huyện có 2 sản phẩm đạt hạng 3 sao; 9 sản

phẩm đạt hạng 4 sao (01 sản phẩm tham gia đăng ký nâng hạng từ 3 sao năm 2019 lên 4 sao), hiện đang trình UBND tỉnh để đánh giá công nhận xếp hạng. Tổ chức trao giấy công nhận và tiền thưởng cho các sản phẩm đạt OCOP 3 sao và 4 sao năm 2019. Đến nay, toàn huyện có 08 sản phẩm được tỉnh công nhận (Trong đó 07 sản phẩm 3 sao, 01 sản phẩm 4 sao), năm 2020 UBND tỉnh chưa có đánh giá xếp hạng.

Công nghiệp và xây dựng

Ngành CN-XD giữ vai trò quan trọng, là động lực trong quá trình phát triển KTXH của huyện, cơ cấu ngành kinh tế cấp 2 phong phú và đa dạng, đặc biệt một số ngành công nghiệp quan trọng như: chế biến NLTS, chế biến thực phẩm, may mặc, cơ khí... Doanh nghiệp công nghiệp được mở rộng trên các xã. Đặc biệt khu cụm công nghiệp Hà Lam-Chợ Được trong những năm gần đây thu hút khá nhiều dự án đầu tư nước ngoài đã và đang đi vào hoạt động, mở ra một tiềm năng rất lớn cho bước phát triển công nghiệp trong những năm đến.

Đối với hoạt động công nghiệp tuy vẫn chịu ảnh hưởng từ dịch covid, những doanh nghiệp sản xuất và tiêu thụ nội địa không chịu ảnh hưởng nhiều, vẫn hoạt động bình thường nhưng đối với những doanh nghiệp công nghiệp lớn, chủ yếu gia công hàng xuất khẩu và xuất khẩu hàng sang nước ngoài bị tác động mạnh, hàng hóa sản xuất ra hầu như không xuất khẩu được, đơn đặt hàng từ các đối tác nước ngoài suy giảm dẫn đến các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài phải cắt giảm một lượng lớn lao động hoặc giãn ca để duy trì hoạt động.

Nhưng nhìn một cách tổng quan thì hoạt động ngành công nghiệp trên toàn huyện cơ bản ổn định, tuy không đạt được kế hoạch năm nhưng vẫn duy trì sản xuất tốt. Giá trị sản xuất công nghiệp- xây dựng năm 2020 (theo giá so sánh 2010) ước đạt 4.440 tỷ đồng, giảm 1,6% so với năm 2019, Lực lượng lao động ngành công nghiệp duy trì ổn định: tại CCN Hà Lam-Chợ Được. Trên địa bàn huyện có 47 doanh nghiệp với 6.746 lao động

Giữ vai trò chủ đạo và có đóng góp lớn trong sản xuất CN-XD của huyện trong thời gian qua là ngành CN chế biến, chế tạo; do đó hướng phát triển ngành công nghiệp chế biến, chế tạo ngày càng được chú trọng, đồng thời thực hiện hai mục tiêu, vừa ưu tiên phát triển ngành công nghiệp chế tạo mũi nhọn có hàm lượng giá trị gia tăng cao với công nghệ hiện đại tạo ra sức cạnh tranh lớn (thiết bị y tế và công nghiệp hỗ trợ...),

mặt khác vừa phát triển các ngành công nghiệp chế biến, gia công (may mặc, giày da, chế biến nông sản...) giải quyết nhiều lao động xã hội đòi hỏi trình độ chuyên môn không cao, được dịch chuyển từ khu vực nông thôn, nông nghiệp... bên cạnh đó các làng nghề truyền thống được lãnh đạo huyện ưu tiên đầu tư phát triển vừa kết hợp du lịch: như làng nước mắm Cũ khe Bình Dương, làng nghề Hương (Quán hương), chế biến cún khô Bình Trị....

Thương mại, dịch vụ

- Hoạt động thương mại dịch vụ năm 2020 suy giảm do ảnh hưởng dịch bệnh Covid 19 bùng phát, lây lan ra cộng đồng và diễn biến phức tạp. Các hoạt động bán buôn, bán lẻ giảm sút; khách sạn, nhà hàng, quán ăn hoạt động cầm chừng, nhiều cơ sở đã nghỉ kinh doanh, ảnh hưởng đến thu nhập và đời sống nhân dân.

Trong năm 2020, tình hình dịch bệnh và lũ lụt xảy ra trên khắp cả nước nói chung và Quảng Nam nói riêng làm cho giá trị sản xuất hầu hết các lĩnh vực kinh tế đều giảm so với kế hoạch năm đề ra cũng như so với năm 2019. Giá trị sản xuất ngành Dịch vụ năm 2020 (theo giá so sánh 2010) ước đạt 3.080 tỷ đồng, giảm 6,7% so với năm 2019.

Lưu thông hàng hoá trên địa bàn huyện trong thời gian qua có nhiều chuyển biến tích cực; thị trường hàng hoá phong phú, đa dạng, mạng lưới chợ được nâng cấp đầu tư mới (đặc biệt các chợ đầu mối), hệ thống bán lẻ phát triển nhanh, nhưng mặt hàng thiết yếu cung cấp cho khu vực nông thôn được quan tâm tăng cường. Số đơn vị kinh doanh thương mại - dịch vụ không ngừng tăng lên qua các năm, chủ yếu tăng ở khu vực kinh tế trong nước với tỷ trọng chiếm lớn; Mạng lưới chợ trên địa bàn huyện thời gian qua được đầu tư mới và mở rộng

Hệ thống giao thông vận tải trên địa bàn huyện trong thời gian qua được củng cố và tăng cường đáng kể; hệ thống cầu đường được mở rộng, nâng cấp trên các tuyến huyết mạch, đường cao tốc Đà Nẵng- Quảng Nam- Quảng Ngãi hình thành đã làm giảm áp lực lưu thông xe trên tuyến Quốc Lộ 1A đi qua địa phận huyện. Dịch vụ vận tải hàng hoá và hành khách đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế và đi lại của nhân dân. Các tuyến vận tải đường dài, vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt liên Huyện luôn duy trì và hoạt động có hiệu quả, loại hình vận tải taxi đa dạng với nhiều hãng như MaiLinh, Tiên Sa, Faifo, Sun, Vina Sun, phủ rộng khắp địa bàn huyện

Mạng lưới bưu chính, viễn thông trên địa bàn huyện ngày càng được mở rộng, củng cố và hoàn thiện. Nhằm đáp ứng tốt nhất nhu cầu sử dụng dịch vụ qua hệ thống viễn thông trên địa bàn huyện, các doanh nghiệp viễn thông đã ưu tiên đầu tư các công trình ngoại vi, lắp đặt mới và nâng cấp hệ thống truyền dẫn chuyển mạch, tổng đài. Hiện nay toàn huyện có nhiều đơn vị viễn thông đang hoạt động: Chi nhánh Viettel Quảng Nam, chi nhánh Mobifone Quảng Nam.

Thu chi ngân sách nhà nước

Năm 2020, do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19, công tác thu – chi gặp nhiều khó khăn. Tổng thu ngân sách là 1.532,847 tỷ đồng, đạt 135,06 % so với kế hoạch; trong đó: thu phát sinh kinh tế trên địa bàn huyện là 251,075 tỷ đồng, đạt 60,97% kế hoạch (Huyện quản lý thu: 162,062 tỷ đồng, đạt 66,23% kế hoạch); Thu bổ sung ngân sách cấp trên là 918,013 tỷ đồng đạt 128,01%. Ngoài ra, thu kết dư: 99,982 tỷ đồng; thu ngân sách cấp dưới nộp cấp trên: 18,867 tỷ đồng; thu chuyển nguồn 244,91 tỷ đồng (Thu phát sinh kinh tế trên địa bàn huyện năm 2020 giảm 78,65 tỷ so với năm 2019; năm 2019 thu 329,725 tỷ đồng).

Ước tổng chi ngân sách là 1.435,287 tỷ đồng, vượt 48,81% kế hoạch năm trong đó chi đầu tư phát triển là 430,6 tỷ đồng, chi thường xuyên là 848,376 tỷ đồng, đạt 110,75% kế hoạch;

Văn hóa, thể thao, thông tin và truyền thông

Trong năm 2020, hoạt động văn hóa, thể thao trầm lắng, các lễ hội, sự kiện văn hóa - văn nghệ - thể dục - thể thao tập trung đông người hầu hết phải tạm dừng do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid 19.

Tổ chức tốt công tác thông tin, tuyên truyền cổ động trực quan và các hoạt động văn hoá, văn nghệ, thể dục, thể thao kỷ niệm các ngày lễ, Tết, sự kiện lịch sử trong năm, phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ chính trị của huyện. Duy trì tổ chức tốt các hoạt động văn hóa - văn nghệ, thể dục - thể thao và tham gia đạt thành tích cao tại các giải thể dục thể thao do tỉnh tổ chức.

Y tế, dân số - kế hoạch hóa gia đình

Hoạt động khám chữa bệnh cho nhân dân được duy trì thực hiện thường xuyên tại các cơ sở y tế trên địa bàn. Công tác vệ sinh an toàn thực phẩm, thực hiện các chương trình y tế quốc gia, công tác Dân số, kế hoạch hóa gia đình được quan tâm thực hiện. Năm 2020, các trạm y tế cấp xã tiếp tục giữ vững tiêu chí Quốc gia về y tế.

Giáo dục - đào tạo

Do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19, nên công tác dạy, học gặp nhiều khó khăn nhưng vẫn được đảm bảo, hoàn thành nội dung năm học; công tác phổ cập giáo dục được quan tâm. Công tác quy hoạch mạng lưới

trường, lớp được thực hiện có hiệu quả. Đến nay có 73/73 trường hoàn thành công tác tự đánh giá. 100% trẻ em dưới 6 tuổi được chăm sóc, giáo dục bằng những hình thức thích hợp; 100% trẻ 5-6 tuổi được học mẫu giáo; 82% trẻ 3-5 tuổi được ra lớp. Công tác bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ cho cán bộ quản lý và giáo viên được chú trọng; đến nay, 100% cán bộ quản lý, giáo viên đạt chuẩn trở lên. Bằng nguồn vốn huyện, tỉnh và chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới đã từng bước sửa chữa các phòng học xuống cấp và xây dựng cơ sở vật chất trường học được khang trang hơn.

Lĩnh vực quốc phòng an ninh, nội chính và xây dựng chính quyền

Công tác quốc phòng, an ninh luôn được tăng cường, đảm bảo an ninh, trật tự xã hội được an toàn, đặc biệt là công tác phòng chống dịch bệnh Covid_19. Năm 2020, công tác trực sẵn sàng chiến đấu, tuần tra, canh gác bảo vệ an toàn, xây dựng lực lượng, giáo dục quốc phòng, an ninh và huấn luyện luôn được duy trì và thực hiện nghiêm; tăng cường công tác tuyên truyền nâng cao ý thức cảnh giác, phòng ngừa và đấu tranh trấn áp tội phạm, triệt phá các băng nhóm tội phạm nguy hiểm góp phần giữ vững và ổn định trật tự an toàn xã hội. Năm 2020 phát hiện 52 vụ vi phạm về trật tự quản lý kinh tế, chức vụ, môi trường (So với cùng kỳ năm 2019 tăng 14 vụ); 17 vụ - 95 đối tượng (so với cùng kỳ năm 2019 tăng 02 vụ, tăng 29 đối tượng) mua bán, tàng trữ và sử dụng trái phép chất ma túy. Xảy ra 57 vụ phạm pháp hình sự (so với cùng kỳ năm 2019 tăng 02 vụ). Xảy ra 26 vụ tai nạn giao thông đường bộ, làm chết 21 người, bị thương 24 người (so với cùng kỳ năm 2019 giảm 01 vụ , giảm 01 người chết, tăng 02 người bị thương). Xảy ra 06 vụ cháy (so với cùng kỳ năm 2019 giảm 04 vụ, giảm 40%). Phát hiện, triệt xóa 64 vụ đánh bạc - 218 đối tượng. Tai nạn khác: Xảy ra 13 vụ, làm chết 14 người.

Đã điều tra khám phá 47/57 vụ phạm pháp hình sự (đạt tỷ lệ 82,5%). Thu hồi 17,11 triệu đồng tiền mặt, 01 ô tô, 04 xe máy, 08 ĐTDĐ, 01 tivi và một số tài sản có giá trị khác. Xử lý hành chính 68 vụ - 80 đối tượng, số tiền 189 triệu đồng.

Năm 2020 huyện phải đối diện với nhiều khó khăn, thách thức (dịch bệnh Covid-19, thiên tai, bão lụt...), song với sự chỉ đạo sát sao của Huyện ủy, HĐND, UBND huyện đã kịp thời triển khai quyết liệt, đồng bộ, hiệu quả các giải pháp vừa phòng chống dịch bệnh, vừa khắc phục hậu quả thiên tai, ổn định đời sống nhân dân; kịp thời huy động được sự tham gia của cả hệ thống chính trị và Nhân dân trên địa bàn huyện và đạt được kết quả tốt. Tình hình an ninh chính trị được giữ vững, trật tự, an toàn xã hội cơ bản được đảm bảo.

I. ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, DIỆN TÍCH ĐẤT

Tên biểu	Trang
01. Đơn vị hành chính	15
02. Hiện trạng sử dụng đất năm 2020	16
03. Hiện trạng sử dụng đất phân theo loại đất và phân theo xã/thị trấn	17
04. Cơ cấu sử dụng đất phân theo loại đất và phân theo xã/thị trấn	18
05. Nhiệt độ không khí trung bình các tháng trong năm	19
06. Số giờ nắng các tháng trong năm	20
07. Lượng mưa các tháng trong năm	21
08. Độ ẩm không khí trung bình các tháng trong năm	22

01. Đơn vị hành chính

	Thị trấn	Xã	Phường	Thôn (TDP)
2010	1	21	-	132
2011	1	21	-	132
2012	1	21	-	132
2013	1	21	-	132
2014	1	21	-	132
2015	1	21	-	132
2016	1	21	-	132
2017	1	21	-	132
2018	1	21	-	132
2019	1	21	-	106
2020	1	21	-	106

02. Hiện trạng sử dụng đất năm 2020

	Tổng số (Ha)	Cơ cấu (%)
TỔNG SỐ	41.225	100,00
Đất nông nghiệp	29.082	70,54
Đất sản xuất nông nghiệp	21.679	74,55
Đất trồng cây hàng năm	16.014	73,87
Đất trồng lúa	10.277	64,17
Đất trồng cây hàng năm khác	5.737	35,83
Đất trồng cây lâu năm	5.665	26,13
Đất lâm nghiệp có rừng	6.834	23,50
Rừng sản xuất	4.165	60,95
Rừng phòng hộ	2.668	39,05
Rừng đặc dụng		
Đất nuôi trồng thủy sản	520	1,79
Đất làm muối		
Đất nông nghiệp khác	49	0,17
Đất phi nông nghiệp	10.510	25,49
Đất ở	3.154	30,01
Đất ở đô thị	188	5,97
Đất ở nông thôn	2.966	94,03
Đất chuyên dùng	3.712	35,32
Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	197	5,30
Đất quốc phòng, an ninh	457	12,30
Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	383	10,31
Đất có mục đích công cộng	2.676	72,09
Đất tôn giáo, tín ngưỡng	62	0,59
Đất nghĩa trang, nghĩa địa	2.090	19,89
Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	1.491	14,18
Đất phi nông nghiệp khác	1	0,01
Đất chưa sử dụng	1.633	3,96
Đất bằng chưa sử dụng	1.633	100,00
Đất đồi núi chưa sử dụng		
Núi đá không có rừng cây		

03. Hiện trạng sử dụng đất phân theo loại đất và phân theo xã/thị trấn (tính đến 31/12/2020)

ĐVT: Ha

	Tổng diện tích	Trong đó:				
		Đất sản xuất nông nghiệp	Đất lâm nghiệp	Đất nuôi trồng thủy sản và đất NN khác	Đất chuyên dùng	Đất ở
TỔNG SỐ	41.224,6	21.679,1	6.833,6	520,3	3.712,0	3.154,0
Thành thị	1.314,0	788,9	31,0	1,5	157,3	188,2
1. TT. Hà Lam	1.314,0	788,9	31,0	1,5	157,3	188,2
Nông thôn	39.910,5	20.890,2	6.802,6	518,7	3.554,7	2.965,8
2. Bình Dương	2.236,5	1.065,7	260,9	26,9	210,7	226,9
3. Bình Giang	2.014,0	934,0		51,5	308,0	153,2
4. Bình Nguyên	856,7	437,0	14,3	1,5	101,3	145,1
5. Bình Phục	1.739,6	1.011,0	33,2	0,5	275,0	139,8
6. Bình Triều	1.418,1	569,2	253,5	1,6	92,3	148,0
7. Bình Đào	1.215,1	471,2	258,4	13,9	96,2	80,9
8. Bình Minh	1.214,1	223,9	430,9	2,3	102,2	112,2
9. Bình Lãnh	2.066,6	988,6	739,7	-	119,5	169,6
10. Bình Trị	2.260,9	953,5	906,5	-	166,9	153,8
11. B Định Bắc	1.578,6	1.084,7	209,6	-	93,8	101,4
12. B Định Nam	1.742,3	997,4	410,0	1,1	103,5	112,0
13. Bình Quý	2.981,0	2.149,6	118,4	7,1	273,3	206,1
14. Bình Phú	2.818,9	877,8	1.407,2	1,4	393,6	98,3
15. Bình Chánh	1.554,7	1.182,9	51,5	4,6	127,8	84,8
16. Bình Tú	2.017,4	1.323,0	58,2	0,4	133,8	240,2
17. Bình Sa	2.427,7	956,8	495,2	62,3	175,8	143,2
18. Bình Hải	1.372,4	434,8	401,8	129,4	81,7	96,3
19. Bình Quế	1.676,3	1.246,3	237,2	0,7	87,3	69,2
20. Bình An	2.266,3	1.626,0	89,5	6,3	281,4	148,5
21. Bình Trung	1.875,0	1.268,8	57,4	3,6	192,0	147,5
22. Bình Nam	2.578,5	1.088,3	369,3	203,8	139,1	188,9

04. Cơ cấu sử dụng đất phân theo loại đất và phân theo xã/thị trấn (tính đến 31/12/2020)

ĐVT: %

	Tổng diện tích	Trong đó:				
		Đất sản xuất nông nghiệp	Đất lâm nghiệp	Đất nuôi trồng thủy sản và đất NN khác	Đất chuyên dùng	Đất ở
TỔNG SỐ	100,0	52,6	16,6	1,3	9,0	7,7
Thành thị	100,0	60,0	2,4	0,1	12,0	14,3
1. TT. Hà Lam	100,0	60,0	2,4	0,1	12,0	14,3
Nông thôn	100,0	52,3	17,0	1,3	8,9	7,4
2. Bình Dương	100,0	47,7	11,7	1,2	9,4	10,1
3. Bình Giang	100,0	46,4	0,0	2,6	15,3	7,6
4. Bình Nguyên	100,0	51,0	1,7	0,2	11,8	16,9
5. Bình Phục	100,0	58,1	1,9	0,0	15,8	8,0
6. Bình Triều	100,0	40,1	17,9	0,1	6,5	10,4
7. Bình Đào	100,0	38,8	21,3	1,1	7,9	6,7
8. Bình Minh	100,0	18,4	35,5	0,2	8,4	9,2
9. Bình Lãnh	100,0	47,8	35,8	0,0	5,8	8,2
10. Bình Trị	100,0	42,2	40,1	0,0	7,4	6,8
11. B Định Bắc	100,0	68,7	13,3	0,0	5,9	6,4
12. B Định Nam	100,0	57,2	23,5	0,1	5,9	6,4
13. Bình Quý	100,0	72,1	4,0	0,2	9,2	6,9
14. Bình Phú	100,0	31,1	49,9	0,0	14,0	3,5
15. Bình Chánh	100,0	76,1	3,3	0,3	8,2	5,5
16. Bình Tú	100,0	65,6	2,9	0,0	6,6	11,9
17. Bình Sa	100,0	39,4	20,4	2,6	7,2	5,9
18. Bình Hải	100,0	31,7	29,3	9,4	6,0	7,0
19. Bình Quế	100,0	74,3	14,1	0,0	5,2	4,1
20. Bình An	100,0	71,7	4,0	0,3	12,4	6,6
21. Bình Trung	100,0	67,7	3,1	0,2	10,2	7,9
22. Bình Nam	100,0	42,2	14,3	7,9	5,4	7,3

05. Nhiệt độ không khí trung bình các tháng trong năm

(Tại trạm quan trắc Tam Kỳ)

ĐVT: 0^c

	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
Bình quân năm	26,0	26,0	26,1	26,8	26,5
Tháng 1	23,1	22,5	21,9	22,2	22,8
Tháng 2	20,6	21,9	21,3	24,8	22,8
Tháng 3	23,3	24,5	24,2	26,3	26,5
Tháng 4	27,5	26,9	25,9	28,6	26,3
Tháng 5	28,7	28,5	28,8	29,2	29,7
Tháng 6	29,1	29,6	29,4	31,0	30,2
Tháng 7	28,8	28,0	29,0	30,2	29,6
Tháng 8	29,1	28,8	29,1	29,4	29,0
Tháng 9	27,9	28,3	28,1	27,4	28,9
Tháng 10	26,6	26,2	26,2	26,2	25,7
Tháng 11	25,2	24,6	25,0	24,4	24,9
Tháng 12	22,6	21,8	24,1	22,1	22,0

06. Số giờ nắng các tháng trong năm

(Tại trạm quan trắc Tam Kỳ)

ĐVT: Giờ

	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
TỔNG SỐ	1.900	1.851	1.844	2.099	1.875
Tháng 1	93	75	44	86	125
Tháng 2	77	85	117	214	62
Tháng 3	149	182	162	174	213
Tháng 4	207	195	204	236	158
Tháng 5	228	208	259	246	244
Tháng 6	236	256	182	250	228
Tháng 7	258	169	148	213	264
Tháng 8	220	232	155	177	191
Tháng 9	168	208	211	162	219
Tháng 10	135	123	183	158	64
Tháng 11	99	69	109	100	83
Tháng 12	30	49	70	83	24

07. Lượng mưa các tháng trong năm

(Tại trạm quan trắc Tam Kỳ)

ĐVT: Mm

	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
TỔNG SỐ	2.214	3.310	2.945	2.354	3.379
Tháng 1	89	233	90	295	50
Tháng 2	26	147	10	9	45
Tháng 3	215	36	42	39	8
Tháng 4	99	32	111	1	63
Tháng 5	14	41	48	175	61
Tháng 6	24	114	155	0	0
Tháng 7	58	292	243	115	42
Tháng 8	170	177	49	175	72
Tháng 9	273	143	181	169	284
Tháng 10	341	512	509	752	1.696
Tháng 11	493	1.233	284	560	757
Tháng 12	412	350	1.223	64	301

08. Độ ẩm không khí trung bình các tháng trong năm

(Tại trạm quan trắc Tam Kỳ)

ĐVT: %

	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
Bình quân năm	88	87	86	84	83
Tháng 1	93	93	92	95	87
Tháng 2	90	92	87	88	85
Tháng 3	90	88	86	86	85
Tháng 4	84	84	86	80	85
Tháng 5	81	83	80	80	77
Tháng 6	82	78	79	75	73
Tháng 7	82	85	85	74	76
Tháng 8	80	83	83	79	81
Tháng 9	88	84	85	86	81
Tháng 10	91	88	87	88	90
Tháng 11	93	93	90	90	89
Tháng 12	96	91	92	89	91

II. DÂN SỐ

Tên biểu	Trang
09. Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2020 phân theo xã/thị trấn	25
10. Dân số trung bình phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn	26
11. Dân số trung bình phân theo phân theo xã/thị trấn	27
12. Dân số trung bình nam phân theo phân theo xã/thị trấn	28
13. Dân số trung bình nữ phân theo xã/thị trấn	29
14. Tỷ số giới tính của dân số phân theo thành thị, nông thôn	30

09. Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2020 phân theo xã/thị trấn

	Diện tích (Km ²)	Dân số trung bình (Người)	Mật độ dân số (Người/km ²)
TỔNG SỐ	412,25	174.104	422
Thành thị	13,14	17.921	1.364
1. TT. Hà Lam	13,14	17.921	1.364
Nông thôn	399,11	156.183	391
2. Bình Dương	22,37	7.346	328
3. Bình Giang	20,14	8.288	412
4. Bình Nguyên	8,57	6.874	802
5. Bình Phục	17,40	9.256	532
6. Bình Triều	14,18	9.658	681
7. Bình Đào	12,15	7.267	598
8. Bình Minh	12,14	8.456	696
9. Bình Lãnh	20,67	4.958	240
10. Bình Trị	22,61	5.327	236
11. B Định Bắc	15,79	4.740	300
12. B Định Nam	17,42	3.848	221
13. Bình Quý	29,81	11.533	387
14. Bình Phú	28,19	3.438	122
15. Bình Chánh	15,55	3.565	229
16. Bình Tú	20,17	12.259	608
17. Bình Sa	24,28	7.102	293
18. Bình Hải	13,72	6.183	451
19. Bình Quế	16,76	5.363	320
20. Bình An	22,66	11.199	494
21. Bình Trung	18,75	11.149	595
22. Bình Nam	25,79	8.374	325

10. Dân số trung bình phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

	Tổng số	Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn
Người (người)					
2015	174.812	85.381	89.431	16.741	158.071
2016	174.346	85.134	89.212	16.910	157.436
2017	174.089	85.091	88.998	17.076	157.013
2018	174.008	85.211	88.797	17.245	156.763
2019	173.897	85.294	88.603	17.475	156.422
Sơ bộ 2020	174.104	85.482	88.622	17.921	156.183
Tỷ lệ tăng (%)					
2015	99,83	99,91	99,76	100,63	99,75
2016	99,73	99,71	99,76	101,01	99,60
2017	99,85	99,95	99,76	100,98	99,73
2018	99,95	100,14	99,77	100,99	99,84
2019	99,94	100,10	99,78	101,33	99,78
Sơ bộ 2020	100,12	100,22	100,02	102,55	99,85
Cơ cấu (%)					
2015	100,0	48,84	51,16	9,58	90,42
2016	100,0	48,83	51,17	9,70	90,30
2017	100,0	48,88	51,12	9,81	90,19
2018	100,0	48,97	51,03	9,91	90,09
2019	100,0	49,05	50,95	10,05	89,95
Sơ bộ 2020	100,0	49,10	50,90	10,29	89,71

11. Dân số trung bình phân theo xã/thị trấn

ĐVT: Người

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ 2020
TỔNG SỐ	174.346	174.089	174.008	173.897	174.104
1. Thị trấn Hà Lam	16.910	17.076	17.245	17.475	17.921
2. Bình Dương	7.275	7.254	7.252	7.355	7.346
3. Bình Giang	8.336	8.317	8.309	8.288	8.288
4. Bình Nguyên	6.939	6.919	6.914	6.888	6.874
5. Bình Phục	9.313	9.289	9.280	9.265	9.256
6. Bình Triều	9.619	9.605	9.595	9.662	9.658
7. Bình Đào	7.309	7.285	7.278	7.271	7.267
8. Bình Minh	8.566	8.548	8.544	8.459	8.456
9. Bình Lãnh	5.214	5.192	5.184	4.965	4.958
10. Bình Trị	5.437	5.410	5.394	5.345	5.327
11. B Định Bắc	4.831	4.804	4.788	4.760	4.740
12. B Định Nam	3.931	3.907	3.896	3.861	3.848
13. Bình Quý	11.505	11.488	11.447	11.548	11.533
14. Bình Phú	3.531	3.510	3.496	3.459	3.438
15. Bình Chánh	3.621	3.600	3.597	3.585	3.565
16. Bình Tú	12.252	12.247	12.223	12.266	12.259
17. Bình Sa	7.165	7.145	7.138	7.120	7.102
18. Bình Hải	6.282	6.260	6.247	6.202	6.183
19. Bình Quế	5.482	5.462	5.451	5.381	5.363
20. Bình An	11.199	11.180	11.154	11.208	11.199
21. Bình Trung	11.160	11.138	11.138	11.159	11.149
22. Bình Nam	8.469	8.453	8.438	8.375	8.374

12. Dân số trung bình nam phân theo xã/thị trấn

ĐVT: Người

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ 2020
TỔNG SỐ	85.134	85.091	85.211	85.294	85.482
1. Thị trấn Hà Lam	8.160	8.243	8.334	8.549	8.795
2. Bình Dương	3.559	3.552	3.508	3.620	3.619
3. Bình Giang	4.071	4.066	4.040	4.025	4.029
4. Bình Nguyên	3.395	3.388	3.375	3.361	3.358
5. Bình Phục	4.551	4.544	4.580	4.573	4.571
6. Bình Triều	4.699	4.696	4.686	4.763	4.764
7. Bình Đào	3.573	3.565	3.572	3.575	3.577
8. Bình Minh	4.188	4.184	4.224	4.147	4.149
9. Bình Lãnh	2.548	2.541	2.658	2.449	2.447
10. Bình Trị	2.662	2.653	2.624	2.587	2.582
11. B Định Bắc	2.366	2.356	2.349	2.331	2.323
12. B Định Nam	1.926	1.917	1.893	1.866	1.860
13. Bình Quý	5.622	5.618	5.588	5.702	5.698
14. Bình Phú	1.729	1.722	1.693	1.666	1.657
15. Bình Chánh	1.779	1.772	1.764	1.761	1.753
16. Bình Tú	5.985	5.987	6.012	6.065	6.065
17. Bình Sa	3.502	3.495	3.485	3.479	3.473
18. Bình Hải	3.071	3.064	3.075	3.040	3.032
19. Bình Quế	2.685	2.678	2.663	2.604	2.597
20. Bình An	5.474	5.470	5.456	5.522	5.522
21. Bình Trung	5.451	5.446	5.468	5.503	5.505
22. Bình Nam	4.138	4.134	4.164	4.106	4.106

13. Dân số trung bình nữ phân theo xã/thị trấn

ĐVT: Người

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ 2020
TỔNG SỐ	89.212	88.998	88.797	88.603	88.622
1. Thị trấn Hà Lam	8.750	8.833	8.911	8.926	9.126
2. Bình Dương	3.716	3.702	3.744	3.735	3.727
3. Bình Giang	4.265	4.251	4.269	4.263	4.259
4. Bình Nguyên	3.544	3.531	3.539	3.527	3.516
5. Bình Phục	4.762	4.745	4.700	4.692	4.685
6. Bình Triều	4.920	4.909	4.909	4.899	4.894
7. Bình Đào	3.736	3.720	3.706	3.696	3.690
8. Bình Minh	4.378	4.364	4.320	4.312	4.307
9. Bình Lãnh	2.666	2.651	2.526	2.516	2.511
10. Bình Trị	2.775	2.757	2.770	2.758	2.745
11. B Định Bắc	2.465	2.448	2.439	2.429	2.417
12. B Định Nam	2.005	1.990	2.003	1.995	1.988
13. Bình Quý	5.883	5.870	5.859	5.846	5.835
14. Bình Phú	1.802	1.788	1.803	1.793	1.781
15. Bình Chánh	1.842	1.828	1.833	1.824	1.812
16. Bình Tú	6.267	6.260	6.211	6.201	6.194
17. Bình Sa	3.663	3.650	3.653	3.641	3.629
18. Bình Hải	3.211	3.196	3.172	3.162	3.151
19. Bình Quế	2.797	2.784	2.788	2.777	2.766
20. Bình An	5.725	5.710	5.698	5.686	5.677
21. Bình Trung	5.709	5.692	5.670	5.656	5.644
22. Bình Nam	4.331	4.319	4.274	4.269	4.268

14. Tỷ số giới tính của dân số phân theo thành thị, nông thôn

ĐVT: Số nam/100 nữ

	Tổng số	Chia ra	
		Thành thị	Nông thôn
2014	95,32	93,24	104,67
2015	95,47	93,34	95,70
2016	95,43	93,26	95,67
2017	95,61	93,32	95,86
2018	93,26	95,67	95,45
2019	96,27	95,78	96,32
Sơ bộ 2020	96,46	96,37	96,47

III. DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ

Tên biểu	Trang
15. Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm theo loại hình doanh nghiệp	33
16. Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế	34
17. Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp	37
18. Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế	39
19. Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2020 phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp	42
20. Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2020 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế	44
21. Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2020 phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp	48
22. Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2020 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế	50
23. Số hợp tác xã phân theo ngành kinh tế	54
24. Số lao động hợp tác xã phân theo ngành kinh tế	55
25. Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh doanh	56
26. Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh doanh	59

15. Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm theo loại hình doanh nghiệp

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ 2020
Doanh nghiệp					
TỔNG SỐ	190	193	247	279	328
Doanh nghiệp Nhà nước	1	1	2	2	1
Trung ương	1	1	1	1	1
Địa phương	-	-	1	1	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	186	188	241	271	319
Tư nhân	26	30	26	22	23
Công ty hợp danh	-	-	-	-	-
CT TNHH tư nhân, CT TNHH có vốn NN <=50%	140	137	185	218	259
CT cổ phần có vốn Nhà nước <=50 %	-	-	2	2	1
CT cổ phần không có vốn Nhà nước	20	21	28	29	36
DN có vốn đầu tư nước ngoài	3	4	4	6	8
DN 100% vốn nước ngoài	3	4	4	6	8
DN liên doanh với nước ngoài	-	-	-	-	-
Cơ cấu (%)					
TỔNG SỐ	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Doanh nghiệp Nhà nước	0,53	0,52	0,81	0,72	0,30
Trung ương	0,53	0,52	0,40	0,36	0,30
Địa phương	0,00	0,00	0,40	0,36	0,00
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	97,89	97,41	97,57	97,13	97,26
Tư nhân	13,68	15,54	10,53	7,89	7,01
Công ty hợp danh	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
CT TNHH tư nhân, CT TNHH có vốn NN <=50%	73,68	70,98	74,90	78,14	78,96
CT cổ phần có vốn Nhà nước <=50 %	0,00	0,00	0,81	0,72	0,30
CT cổ phần không có vốn Nhà nước	10,53	10,88	11,34	10,39	10,98
DN có vốn đầu tư nước ngoài	1,58	2,07	1,62	2,15	2,44
DN 100% vốn nước ngoài	1,58	2,07	1,62	2,15	2,44
DN liên doanh với nước ngoài	-	-	-	-	-

16. Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

ĐVT: Doanh nghiệp

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ 2020
TỔNG SỐ	190	193	247	279	328
Chia theo ngành SXKD chính					
<i>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</i>	3	3	5	6	6
A01. Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	2	2	4	5	5
A02. Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	1	1	1	1	1
A03. Khai thác, nuôi trồng thủy sản	-	-	-	-	-
<i>Công nghiệp và Xây dựng</i>	88	92	119	135	166
<i>B. Khai khoáng</i>	4	4	5	5	5
B08. Khai khoáng khác	4	4	5	5	5
<i>C. Công nghiệp chế biến, chế tạo</i>	20	29	35	39	46
C10. Sản xuất, chế biến thực phẩm	1	1	2	3	5
C11. Sản Xuất Đồ Uống	2	2	2	1	2
C13. Dệt	-	-	-	2	4
C14. Sản xuất trang phục	7	12	17	12	12
C16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	6	5	5	5	4
C17. Sản Xuất Giấy Và Sản Phẩm Từ Giấy	1	2	2	2	1
C20. Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	-	-	-	1	2
C23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	3	5	4	4	4
C24. Sản xuất kim loại	-	-	-	1	1
C25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	-	2	3	7	8

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ 2020
C26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	-	-	-	1	1
C33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	-	-	-	-	2
F. Xây dựng	64	59	79	91	115
F41. Xây dựng nhà các loại	8	9	9	9	17
F42. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	47	41	60	72	85
F43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng	9	9	10	10	13
Dịch vụ	99	98	123	138	156
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	75	71	82	87	96
G45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3	3	4	4	5
G46. Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	45	43	48	51	56
G47. Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	27	25	30	32	35
H. Vận tải kho bãi	9	9	10	10	11
H49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống	9	9	10	10	11
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-	1	1	1	1
I55. Dịch vụ lưu trú	-	-	-	-	-
I56. Dịch vụ ăn uống	-	1	1	1	1
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	-	1	2	2	4
K65. Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc)	-	-	-	-	1
K66. Hoạt động tài chính khác	-	1	2	2	3
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	-	-	3	5	6
L68. Hoạt động kinh doanh bất động sản	-	-	3	5	6
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	12	12	17	24	24

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ 2020
M69. Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán	-	-	1	1	1
M70. Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý	-	-	-	-	1
M71. Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật	11	10	14	15	14
M72. Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ	-	-	-	-	-
M73. Quảng cáo và nghiên cứu thị trường	1	2	2	4	6
M74. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác	-	-	-	4	2
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	-	-	2	3	6
N77. Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính	-	-	1	1	2
N78. HĐ dịch vụ lao động và việc làm	-	-	-	-	-
N79. HĐ của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	-	-	1	1	3
N80. Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn	-	-	-	-	-
N82. HĐ hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác	-	-	-	1	1
P. Giáo dục và đào tạo	1	2	2	2	3
P85. Giáo dục và đào tạo	1	2	2	2	3
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	2	2	2	2	2
Q86. Hoạt động y tế	2	2	2	2	2
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	-	-	1	1	2
R93. HĐ thể thao, vui chơi và giải trí	-	-	1	1	2
S. Hoạt động dịch vụ khác	-	-	1	1	1
S95. Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	-	-	1	1	1

17. Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ 2020
	Lao động (Người)				
TỔNG SỐ	7.251	8.459	11.197	10.780	10.589
Doanh nghiệp Nhà nước	1.970	1.985	1.915	1.907	1.484
Trung ương	1.970	1.985	1.915	1.907	1.484
Địa phương	-	-	-	-	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	4.289	4.076	6.322	5.208	4.934
Tư nhân	97	110	112	112	96
Công ty hợp danh	-	-	-	-	-
CT TNHH tư nhân, CT TNHH có vốn NN <=50%	3.250	3.115	3.020	2.999	2.906
CT cổ phần có vốn Nhà nước <=50 %	-	-	2.260	1.265	114
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước	942	851	930	832	1.818
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	992	2.398	2.960	3.665	4.171
DN 100% vốn nước ngoài	992	2.398	2.960	3.665	4.171
DN liên doanh với nước ngoài	-	-	-	-	-
	Cơ cấu (%)				
TỔNG SỐ	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Doanh nghiệp Nhà nước	27,17	23,47	17,10	17,69	14,01
Trung ương	27,17	23,47	17,10	17,69	14,01

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ 2020
Địa phương	-	-	-	-	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	59,15	48,19	56,46	48,31	46,60
Tư nhân	1,34	1,30	1,00	1,04	0,91
Công ty hợp danh	-	-	-	-	-
CT TNHH tư nhân, CT TNHH có vốn NN ≤50%	44,82	36,82	26,97	27,82	27,44
CT cổ phần có vốn Nhà nước ≤50 %	-	-	20,18	11,73	1,08
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước	12,99	10,06	8,31	7,72	17,17
DN có vốn đầu tư nước ngoài	13,68	28,35	26,44	34,00	39,39
DN 100% vốn nước ngoài	13,68	28,35	26,44	34,00	39,39
DN liên doanh với nước ngoài	-	-	-	-	-

18. Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

ĐVT: Người

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ 2020
TỔNG SỐ	7.251	8.459	11.197	10.778	10.589
Chia theo ngành SXKD chính					
<i>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</i>	1.690	1.770	1.916	1.926	1.508
A01. Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	1.686	1.766	1.912	1.922	1.502
A02. Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	4	4	4	4	6
A03. Khai thác, nuôi trồng thủy sản	-	-	-	-	-
<i>Công nghiệp và Xây dựng</i>	4.679	5.743	8.309	7.612	7.815
<i>B. Khai khoáng</i>	314	326	355	333	309
B08. Khai khoáng khác	314	326	355	333	309
<i>C. Công nghiệp chế biến, chế tạo</i>	3.614	4.652	6.919	6.246	6.538
C10. Sản xuất, chế biến thực phẩm	5	48	30	46	35
C11. Sản Xuất Đồ Uống	6	12	21	5	13
C13. Dệt	-	-	-	535	645
C14. Sản xuất trang phục	3.250	4.200	5.863	4.718	4.703
C16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	137	146	225	136	147
C17. Sản Xuất Giấy Và Sản Phẩm Từ Giấy	11	11	445	498	420
C20. Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	-	-	-	9	321
C23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	205	211	310	198	163
C24. Sản xuất kim loại	-	-	-	3	3
C25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	-	24	25	98	76
C26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	-	-	-	-	2

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ 2020
C33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	-	-	-	-	10
F. Xây dựng	751	765	1.035	1.033	968
F41. Xây dựng nhà các loại	84	85	87	86	160
F42. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	610	625	887	884	753
F43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng	57	55	61	63	55
Dịch vụ	882	946	972	1.240	1.266
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	623	639	647	654	678
G45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	74	75	75	78	77
G46. Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	394	405	408	408	434
G47. Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	155	159	164	168	167
H. Vận tải kho bãi	103	105	40	54	64
H49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống	103	105	40	54	64
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-	8	8	8	6
I55. Dịch vụ lưu trú	-	-	-	-	-
I56. Dịch vụ ăn uống	-	8	8	8	6
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	-	3	7	7	25
K65. Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc)	-	-	-	-	12
K66. Hoạt động tài chính khác	-	3	7	7	13
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	-	-	31	39	39
L68. Hoạt động kinh doanh bất động sản	-	-	31	39	39
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	63	76	100	153	151
M69. Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán	-	-	7	7	7

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ 2020
M70. Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý	-	-	-	-	2
M71. Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật	57	62	77	87	71
M72. Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ	-	-	-	-	-
M73. Quảng cáo và nghiên cứu thị trường	6	14	16	16	32
M74. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác	-	-	-	43	39
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	-	-	14	18	21
N77. Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính	-	-	7	7	6
N78. HĐ dịch vụ lao động và việc làm	-	-	-	-	-
N79. HĐ của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	-	-	7	7	12
N80. Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn	-	-	-	-	-
N82. HĐ hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác	-	-	-	4	3
P. Giáo dục và đào tạo	17	36	37	78	44
P85. Giáo dục và đào tạo	17	36	37	78	44
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	76	79	82	222	226
Q86. Hoạt động y tế	76	79	82	222	226
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	-	-	4	4	11
R93. HĐ thể thao, vui chơi và giải trí	-	-	4	4	11
S. Hoạt động dịch vụ khác	-	-	2	3	1
S95. Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	-	-	2	3	1

19. Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2020 phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp

	Tổng số	Phân theo quy mô lao động				
		Dưới 5 người	Từ 5 đến 9	Từ 10 đến 49	Từ 50 đến 199	Trên 200
Doanh nghiệp						
TỔNG SỐ	328	134	104	66	15	9
Doanh nghiệp Nhà nước	1	-	-	-	-	1
Trung ương	1	-	-	-	-	1
Địa phương	-	-	-	-	-	-
DN ngoài Nhà nước	319	134	103	66	13	3
Tư nhân	23	19	2	2	-	-
Công ty hợp danh	-	-	-	-	-	-
CT TNHH tư nhân,CT TNHH có vốn NN <=50%	259	101	92	56	9	1
CT cổ phần có vốn Nhà nước <=50 %	1	-	-	-	1	-
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước	36	14	9	8	3	2
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	8	-	1	-	2	5
DN 100% vốn nước ngoài	8	-	1	-	2	5
DN liên doanh với nước ngoài	-	-	-	-	-	-
Cơ cấu (%)						
TỔNG SỐ	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Doanh nghiệp Nhà nước	0,30	0,00	0,00	0,00	0,00	11,11

	Tổng số	Phân theo quy mô lao động				
		Dưới 5 người	Từ 5 đến 9	Từ 10 đến 49	Từ 50 đến 199	Trên 200
Trung ương	0,30	0,00	0,00	0,00	0,00	11,11
Địa phương	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	97,26	100,0	99,04	100,00	86,67	33,33
Tư nhân	7,01	14,18	1,92	3,03	0,00	0,00
Công ty hợp danh	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
CT TNHH tư nhân, CT TNHH có vốn NN ≤50%	78,96	75,37	88,46	84,85	60,00	11,11
CT cổ phần có vốn Nhà nước ≤50 %	0,30	0,00	0,00	0,00	6,67	0,00
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước	10,98	10,45	8,65	12,12	20,00	22,22
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	2,44	0,00	0,96	0,00	13,33	55,56
DN 100% vốn nước ngoài	2,44	0,00	0,96	0,00	13,33	55,56
DN liên doanh với nước ngoài	-	-	-	-	-	-

20. Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2020 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế

ĐVT: Doanh nghiệp

	Tổng số	Quy mô lao động (Người)				
		Dưới 5 người	Từ 5 đến 9	Từ 10 đến 49	Từ 50 đến 199	Trên 200
TỔNG SỐ	328	134	104	66	15	9
Chia theo ngành SXKD chính						
<i>Khu vực Nông nghiệp, Lâm nghiệp Và Thuỷ Sản</i>	6	2	3	-	-	1
A01. Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	5	2	2	-	-	1
A02. Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	1	-	1	-	-	-
A03. Khai thác, nuôi trồng thuỷ sản	-	-	-	-	-	-
<i>Khu vực Công nghiệp và Xây dựng</i>	166	46	54	46	13	7
<i>B. Khai khoáng</i>	5	-	-	1	4	-
B08. Khai khoáng khác	5	-	-	1	4	-
B09. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng	-	-	-	-	-	-
<i>C. Công nghiệp chế biến , chế tạo</i>	46	9	13	9	8	7
C10. Sản xuất, chế biến thực phẩm	5	1	1	3	-	-
C11. Sản Xuất Đồ Uống	2	-	2	-	-	-
C13. Dệt	4	-	-	1	2	1
C14. Sản xuất trang phục	12	1	1	3	3	4
C15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	-	-	-	-	-	-
C16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	4	1	1	1	1	-
C17. Sản Xuất Giấy Và Sản Phẩm Từ Giấy	1	-	-	-	-	1

	Tổng số	Qui mô lao động (Người)				
		Dưới 5 người	Từ 5 đến 9	Từ 10 đến 49	Từ 50 đến 199	Trên 200
C20. Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	2	1	1	-	-	-
C23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	4	2	-	-	2	-
C24. Sản xuất kim loại	1	1	-	-	-	-
C25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	8	2	3	3	-	-
C26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	1	1	-	-	-	-
C33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	2	-	2	-	-	-
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	-	-	-	-	-	-
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	-	-	-	-	-	-
F. Xây dựng	115	37	41	36	1	-
F41. Xây dựng nhà các loại	17	3	5	9	-	-
F42. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	85	28	30	26	1	-
F43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng	13	6	6	1	-	-
Khu vực dịch vụ	156	86	47	20	2	1
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	96	54	27	13	2	-
G45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	5	1	3	-	1	-
G46. Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	56	25	20	10	1	-
G47. Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	35	28	4	3	-	-
H. Vận tải kho bãi	11	4	6	1	-	-
H49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống	11	4	6	1	-	-

	Tổng số	Qui mô lao động (Người)				
		Dưới 5 người	Từ 5 đến 9	Từ 10 đến 49	Từ 50 đến 199	Trên 200
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1	-	1	-	-	-
I55. Dịch vụ lưu trú	-	-	-	-	-	-
I56. Dịch vụ ăn uống	1	-	1	-	-	-
J. Thông tin và truyền thông	-	-	-	-	-	-
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	4	1	2	1	-	-
K64. Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)	-	-	-	-	-	-
K65. Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc)	1	-	-	1	-	-
K66. Hoạt động tài chính khác	3	1	2	-	-	-
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	6	5	-	1	-	-
L68. Hoạt động kinh doanh bất động sản	6	5	-	1	-	-
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	24	12	9	3	-	-
M69. Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán	1	-	1	-	-	-
M70. Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý	1	1	-	-	-	-
M71. Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật	14	10	2	2	-	-
M72. Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ	-	-	-	-	-	-
M73. Quảng cáo và nghiên cứu thị trường	6	1	5	-	-	-
M74. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác	2	1	1	-	-	-
M75. Hoạt động thú y	-	-	-	-	-	-
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	6	5	1	-	-	-

	Qui mô lao động (Người)					
	Tổng số	Dưới 5 người	Từ 5 đến 9	Từ 10 đến 49	Từ 50 đến 199	Trên 200
N77. Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính	2	2	-	-	-	-
N78. Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm	-	-	-	-	-	-
N79. Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	3	2	1	-	-	-
N82. Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác	1	1	-	-	-	-
P. Giáo dục và đào tạo	3	2	-	1	-	-
P85. Giáo dục và đào tạo	3	2	-	1	-	-
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	2	1	-	-	-	1
Q86. Hoạt động y tế	2	1	-	-	-	1
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	2	1	1	-	-	-
R93. Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí	2	1	1	-	-	-
S. Hoạt động dịch vụ khác	1	1	-	-	-	-
S95. Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	1	1	-	-	-	-

21. Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2020 phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp

ĐVT: Doanh nghiệp

	Tổng số	Phân theo quy mô vốn				
		Dưới 0,5 tỷ	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ	Từ 10 tỷ trở lên
Doanh nghiệp						
TỔNG SỐ	328	18	23	153	77	57
Doanh nghiệp Nhà nước	1	-	-	-	-	1
Trung ương	1	-	-	-	-	1
Địa phương	-	-	-	-	-	-
DN ngoài Nhà nước	319	18	23	152	77	49
Tư nhân	23	4	8	9	2	-
Công ty hợp danh	-	-	-	-	-	-
CT TNHH tư nhân,CT TNHH có vốn NN <=50%	259	12	15	131	66	35
CT cổ phần có vốn Nhà nước <=50 %	1	-	-	-	-	1
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước	36	2		12	9	13
ND có vốn đầu tư nước ngoài	8	-	-	1	-	7
DN 100% vốn nước ngoài	8	-	-	1	-	7
DN liên doanh với nước ngoài	-	-	-	-	-	-
Cơ cấu (%)						
TỔNG SỐ	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Doanh nghiệp Nhà nước	0,30	0,00	0,00	0,00	0,00	1,75

	Tổng số	Phân theo quy mô vốn				
		Dưới 0,5 tỷ	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ	Từ 10 tỷ trở lên
Trung ương	0,30	0,00	0,00	0,00	0,00	1,75
Địa phương	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
DN ngoài Nhà nước	97,26	100,0	100,0	99,35	100,0	85,96
Tư nhân	7,01	22,22	34,78	5,88	2,60	0,00
Công ty hợp danh	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
CT TNHH tư nhân, CT TNHH có vốn NN ≤50%	78,96	66,67	65,22	85,62	85,71	61,40
CT cổ phần có vốn Nhà nước ≤50 %	0,30	0,00	0,00	0,00	0,00	1,75
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước	10,98	11,11	0,00	7,84	11,69	22,81
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	2,44	0,00	0,00	0,65	0,00	12,28
DN 100% vốn nước ngoài	2,44	0,00	0,00	0,65	0,00	12,28
DN liên doanh với nước ngoài						

22. Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2020 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế

ĐVT: doanh nghiệp

	Tổng số doanh nghiệp	Chia theo qui mô nguồn vốn				
		Dưới 0,5 tỷ	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ	Từ 10 tỷ trở lên
TỔNG SỐ	328	18	23	153	77	57
Chia theo ngành SXKD chính						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	6	1	1	1	2	1
A01. Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	5	1	1	1	1	1
A02. Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	1	-	-	-	1	-
Công nghiệp và Xây dựng	166	7	7	84	34	34
B. Khai khoáng	5	-	-	2	1	2
B08. Khai khoáng khác	5	-	-	2	1	2
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	46	2	2	19	9	14
C10. Sản xuất, chế biến thực phẩm	5	1	-	2	2	-
C11. Sản Xuất Đồ Uống	2	-	1	-	1	-
C13. Dệt	2	-	-	-	-	2
C14. Sản xuất trang phục	12	-	-	4	3	5
C16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	4	-	-	1	1	2
C17. Sản Xuất Giấy Và Sản Phẩm Từ Giấy	1	-	-	-	-	1
C20. Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	-	-	-	-	-	-

	Tổng số doanh nghiệp	Chia theo qui mô nguồn vốn				
		Dưới 0,5 tỷ	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ	Từ 10 tỷ trở lên
C23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	2	-	-	1	-	1
C24. Sản xuất kim loại	4	-	-	2	-	2
C25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	1	-	1	-	-	-
C26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	-	-	-	-	-	-
F. Xây dựng	115	5	5	63	24	18
F41. Xây dựng nhà các loại	17	1	2	6	3	5
F42. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	85	1	3	52	16	13
F43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng	13	3	-	5	5	-
Dịch vụ	156	10	15	68	41	22
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	96	4	12	40	29	11
G45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	5	-	-	1	3	1
G46. Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	56	1	5	23	19	8
G47. Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	35	3	7	16	7	2
H. Vận tải kho bãi	11	1	-	6	4	-
H49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống	11	1	-	6	4	-
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1	-	-	1	-	-
I55. Dịch vụ lưu trú	-	-	-	-	-	-
I56. Dịch vụ ăn uống	1	-	-	1	-	-

	Tổng số doanh nghiệp	Chia theo qui mô nguồn vốn				
		Dưới 0,5 tỷ	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ	Từ 10 tỷ trở lên
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	4	1	-	3	-	-
K64. Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)	1	-	-	1	-	-
K66. Hoạt động tài chính khác	3	1	-	2	-	-
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	6	2	-	-	2	2
L68. Hoạt động kinh doanh bất động sản	6	2	-	-	2	2
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	24	1	-	14	5	4
M69. Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán	1	1	-	-	-	-
M70. Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý	1	-	-	1	-	-
M71. Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật	14	-	-	8	3	3
M72. Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ	-	-	-	-	-	-
M73. Quảng cáo và nghiên cứu thị trường	6	-	-	4	2	-
M74. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác	2	-	-	1	-	1
M75. Hoạt động thú y	-	-	-	-	-	-
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	6	-	1	2	1	2
N77. Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính	2	-	1	1	-	-

	Tổng số doanh nghiệp	Chia theo qui mô nguồn vốn				
		Dưới 0,5 tỷ	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ	Từ 10 tỷ trở lên
N78. Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm	3	-	-	-	1	2
N79. Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	-	-	-	-	-	-
N80. Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn	-	-	-	-	-	-
N81. Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan	-	-	-	-	-	-
N82. Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác	1	-	-	1	-	-
P. Giáo dục và đào tạo	3	1	-	1	-	1
P85. Giáo dục và đào tạo	3	1	-	1	-	1
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	2	-	1	-	-	1
Q86. Hoạt động y tế	2	-	1	-	-	1
Q87. Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung	-	-	-	-	-	-
Q88. Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung	-	-	-	-	-	-
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	2	-	1	-	-	1
R93. Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí	-	-	-	-	-	-
S. Hoạt động dịch vụ khác	1	-	-	1	-	-
S94. Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác	-	-	-	-	-	-
S95. Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	-	-	-	-	-	-

23. Số hợp tác xã phân theo ngành kinh tế

ĐVT: Hợp tác xã

	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
TỔNG SỐ	29	29	29	29	32
<i>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</i>	24	24	24	24	27
A01. Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	24	24	24	24	27
<i>Công nghiệp và xây dựng</i>	4	4	4	4	4
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	4	4	4	4	4
C11. Sản Xuất Đồ Uống	1	1	1	1	1
C14. Sản xuất trang phục	1	1	1	1	1
C23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	2	2	2	2	1
<i>Dịch vụ</i>	1	1	1	1	1
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1	1	1	1	1

24. Số lao động hợp tác xã phân theo ngành kinh tế

ĐVT: Người

	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
TỔNG SỐ	247	247	247	247	255
<i>Khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</i>	143	143	143	143	185
A01. Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	143	143	143	143	185
<i>Khu vực công nghiệp và xây dựng</i>	101	101	101	101	67
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	101	101	101	101	67
C11. Sản Xuất Đồ Uống	7	7	7	7	2
C14. Sản xuất trang phục	15	15	15	15	1
C23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	79	79	79	79	64
<i>Khu vực dịch vụ</i>	3	3	3	3	3
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3	3	3	3	3

25. Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh doanh

ĐVT: Cơ sở

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ 2020
TỔNG SỐ	7.149	7.843	8.133	8.193	8.647
Khai khoáng	6	2	-	-	1
Khai khoáng khác	6	2	-	-	1
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác	-	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1.780	1.743	1.652	1.655	1.654
Sản xuất chế biến thực phẩm	737	689	649	649	659
Sản xuất đồ uống	192	203	192	192	165
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	-	-	-	-	-
Dệt	-	2	2	2	7
Sản xuất trang phục	181	171	162	165	155
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	8	7	7	7	6
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	78	75	72	72	84
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	2	2	2	2	2
In, sao chép bản ghi các loại	5	2	2	2	7
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	1	-	-	-	-
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	118	96	90	90	92
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	-	-	-	-	-

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ 2020
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	2	1	1	1	1
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	37	46	46	46	52
Sản xuất kim loại	-	-	-	-	-
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	180	218	210	210	255
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	-	-	-	-	-
Sản xuất thiết bị điện	-	-	-	-	-
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	-	-	-	-	-
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc	-	-	-	-	-
Sản xuất phương tiện vận tải khác	3	4	4	4	2
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	205	200	187	187	156
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	-	-	-	-	1
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	31	27	26	26	10
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	15	17	14	14	22
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	15	17	14	14	22
Khu vực dịch vụ	5.348	6.081	6.467	6.524	6.970
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3.022	3.269	3.423	3.425	3.835
Vận tải kho bãi	304	511	852	870	667

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ 2020
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1.394	1.609	1.494	1.512	1.686
Thông tin và truyền thông	46	49	50	49	27
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1	3	3	3	5
Hoạt động kinh doanh bất động sản	18	21	21	25	73
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	45	33	33	33	31
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	106	119	119	121	20
Giáo dục và đào tạo	8	13	13	15	20
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	24	28	31	33	28
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	36	46	46	47	41
Hoạt động dịch vụ khác	344	380	382	391	537
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	-	-	-	-	-

26. Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh doanh

ĐVT: Người

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ 2020
TỔNG SỐ	11.581	12.649	13.702	9.071	12.437
Khai khoáng	6	2	-	1	1
Khai khoáng khác	6	2	-	1	1
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác	-	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3.207	3.102	2.548	2.627	2.627
Sản xuất chế biến thực phẩm	1.468	1.359	1.115	1072	1072
Sản xuất đồ uống	255	280	230	224	224
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	-	-	-	-	-
Dệt	-	7	6	15	15
Sản xuất trang phục	349	370	304	275	275
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	47	9	8	7	7
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	199	162	132	153	153
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	3	5	4	3	3
In, sao chép bản ghi các loại	8	3	3	13	13
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	3	-	-	-	-
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	200	202	166	173	173
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	-	-	-	-	-

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ 2020
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	2	1	1	1	1
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	99	125	101	111	111
Sản xuất kim loại	-	-	-	-	-
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	255	292	240	336	336
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	-	-	-	-	-
Sản xuất thiết bị điện	-	-	-	-	-
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	-	-	-	-	-
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc	-	-	-	-	-
Sản xuất phương tiện vận tải khác	10	7	6	4	4
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	275	247	203	225	225
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	-	-	-	1	1
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	34	33	29	14	14
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	29	28	22	30	30
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	29	28	22	30	30
Khu vực dịch vụ	8.339	9.517	11.132	6.413	9.779
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	4.435	4.736	5.417	628	4945

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ 2020
Vận tải kho bãi	493	748	1.021	1041	740
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2.385	2.880	2.885	2925	3103
Thông tin và truyền thông	60	73	68	67	36
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1	3	3	3	10
Hoạt động kinh doanh bất động sản	22	26	31	35	75
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	134	120	49	33	42
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	205	230	232	235	26
Giáo dục và đào tạo	16	69	67	70	37
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	112	110	141	144	40
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	61	76	77	79	68
Hoạt động dịch vụ khác	415	446	1.141	1153	657
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	-	-	-	-	-

IV. NÔNG LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

Tên biểu	Trang
27. Giá trị sản phẩm thu được trên 1 hécta đất trồng trọt và mặt nước nuôi trồng thủy sản	65
28. Diện tích các loại cây trồng phân theo nhóm cây	66
29. Sản lượng lương thực có hạt	67
30. Diện tích cây lương thực có hạt phân theo xã/thị trấn	68
31. Sản lượng lương thực có hạt phân theo xã/thị trấn	69
32. Diện tích gieo trồng một số cây hàng năm	70
33. Năng suất một số cây hàng năm	70
34. Sản lượng một số cây hàng năm	70
35. Diện tích gieo trồng lúa cả năm phân theo xã/thị trấn	71
36. Sản lượng lúa cả năm phân theo xã/thị trấn	72
37. Diện tích gieo trồng lúa Đông xuân phân theo xã/thị trấn	73
38. Sản lượng lúa Đông xuân phân theo xã/thị trấn	74
39. Diện tích gieo trồng lúa Hè thu phân theo xã/thị trấn	75
40. Sản lượng lúa Hè thu phân theo xã/thị trấn	76
41. Diện tích gieo trồng ngô cả năm phân theo xã/thị trấn	77
42. Sản lượng ngô cả năm phân theo xã/thị trấn	78
43. Diện tích gieo trồng khoai lang cả năm phân theo xã/tt	79
44. Sản lượng khoai lang cả năm phân theo xã/thị trấn	80
45. Diện tích gieo trồng sắn cả năm phân theo xã/thị trấn	81
46. Sản lượng sắn cả năm phân theo xã/thị trấn	82
47. Diện tích gieo trồng vừng (mè) cả năm phân theo xã/tt	83
48. Sản lượng vừng(mè) cả năm phân theo xã/thị trấn	84
49. Diện tích và sản lượng lúa cả năm	85
50. Diện tích gieo trồng một số cây lâu năm	86
51. Diện tích cho sản phẩm một số cây lâu năm	87
52. Sản lượng một số cây lâu năm	88

Tên biểu	Trang
53. Số lượng gia súc và gia cầm tại thời điểm 1/10 hàng năm	89
54. Sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu	90
55. Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng	91
56. Diện tích nuôi trồng thủy sản	92
57. Diện tích nuôi trồng thủy sản phân theo xã/thị trấn	93

27. Giá trị sản phẩm thu được trên 1 héc-ta đất trồng trọt và mặt nước nuôi trồng thủy sản

ĐVT: Triệu đồng

	Đất trồng trọt	Mặt nước nuôi trồng thủy sản
2015	53,7	882,7
2016	64,2	886,7
2017	68,5	905,2
2018	71,2	912,5
2019	72,4	915,4
2020	75,8	924,8

28. Diện tích các loại cây trồng phân theo nhóm cây

ĐVT: Ha

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ 2020
Tổng số	21.678	21.679	21.679	21.679	21.704
Cây hàng năm	16.014	16.014	16.014	16.014	16.014
<i>Trong đó:</i>					
Cây lương thực có hạt	10.276	10.276	10.276	10.276	10.276
Cây CN hàng năm	2.975	2.975	2.975	2.975	2.975
Cây lâu năm	5.664	5.665	5.665	5.665	5.690
<i>Trong đó:</i>					
Cây CN lâu năm	265	265	279	279	279
Cây ăn quả	210	224	224	224	249

29. Sản lượng lương thực có hạt

	Sản lượng lương thực có hạt (Tấn)	Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người (kg/người)
2015	90.763	499
2016	91.666	504
2017	93.101	510
2018	93.680	513
2019	92.637	533
2020	92.700	532

30. Diện tích cây lương thực có hạt phân theo xã/thị trấn

ĐVT: Ha

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ 2020
TỔNG SỐ	16.734,0	16.541,9	16.473,2	16.473,2	16.199,1
1. Thị trấn Hà Lam	922,0	902,6	904,1	904,1	889,0
2. Bình Dương	263,0	184,0	160,0	160,0	115,0
3. Bình Giang	620,0	620,0	620,0	620,0	589,0
4. Bình Nguyên	432,0	491,0	492,4	492,4	504,0
5. Bình Phục	548,0	534,0	524,0	524,0	543,0
6. Bình Triều	168,0	182,0	184,0	184,0	180,0
7. Bình Đào	614,0	612,0	605,4	605,4	513,0
8. Bình Minh	-	-	-	-	-
9. Bình Lãnh	744,0	734,6	731,6	731,6	722,0
10. Bình Trị	650,0	640,0	640,0	640,0	598,0
11. B Định Bắc	440,0	445,0	458,0	458,0	350,0
12. B Định Nam	698,0	627,0	627,0	627,0	630,0
13. Bình Quý	1.381,0	1.436,0	1.391,2	1.391,2	1.427,0
14. Bình Phú	703,0	702,0	702,3	702,3	622,0
15. Bình Chánh	1.235,0	1.194,0	1.220,5	1.220,5	1.263,0
16. Bình Tú	1.861,0	1.872,2	1.878,2	1.878,2	1.871,1
17. Bình Sa	534,0	461,0	434,0	434,0	403,0
18. Bình Hải	333,0	327,0	317,5	317,5	284,0
19. Bình Quế	846,0	861,0	871,0	871,0	853,0
20. Bình An	1.354,0	1.329,0	1.324,0	1.324,0	1.405,0
21. Bình Trung	1.758,0	1.757,5	1.758,0	1.758,0	1.750,0
22. Bình Nam	630,0	630,0	630,0	630,0	688,0

31. Sản lượng lương thực có hạt phân theo xã/thị trấn

ĐVT: Tấn

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ 2020
TỔNG SỐ	91.666	93.107	93.680	92.822	92.700
1. TT. Hà Lam	5.017	5.065	5.090	5.170	5.045
2. Bình Dương	1.462	1.039	982	844	724
3. Bình Giang	3.702	3.657	3.592	3.528	3.451
4. Bình Nguyên	2.445	2.775	2.880	2.956	2.830
5. Bình Phục	3.009	3.006	2.889	3.026	3.086
6. Bình Triều	885	949	1.103	986	1.003
7. Bình Đào	3.512	3.552	3.590	3.162	3.004
8. Bình Minh	-	-	-	-	-
9. Bình Lãnh	4.014	4.202	4.108	3.883	3.995
10. Bình Trị	3.407	3.523	3.472	3.274	3.202
11. B Định Bắc	2.388	2.493	2.422	2.229	1.882
12. B Định Nam	3.771	3.510	3.384	3.814	3.374
13. Bình Quý	7.727	8.101	8.284	7.826	8.102
14. Bình Phú	3.923	3.905	4.140	4.011	3.550
15. Bình Chánh	6.851	6.845	7.000	7.142	7.404
16. Bình Tú	10.325	10.712	11.263	10.910	10.836
17. Bình Sa	2.473	2.485	2.266	1.982	2.259
18. Bình Hải	1.779	1.771	1.805	1.539	1.628
19. Bình Quế	4.371	4.690	4.765	4.963	4.777
20. Bình An	7.426	7.368	7.725	7.994	8.415
21. Bình Trung	9.904	10.472	10.228	10.347	10.287
22. Bình Nam	3.275	2.987	2.692	3.236	3.846

32. Diện tích gieo trồng một số cây hàng năm

ĐVT: Ha

	Lúa	Ngô	Khoai lang	Sắn	Mía	Lạc	Vừng
2016	2016	16.015,0	706,0	1.253,0	1.405,0	44,0	2.483,0
2017	2017	15.934,0	608,0	1.225,0	1.291,0	38,0	2.518,0
2018	2018	15.877,0	596,0	1.158,0	1.085,0	40,0	2.499,0
2019	2019	15.707,6	624,5	970,0	1.218,5	19,0	2.299,9
2020	2020	15.639,0	560,0	937,0	1.195,9	21,0	2.308,0

33. Năng suất một số cây hàng năm

ĐVT: Tạ/ha

	Lúa	Ngô	Khoai lang	Sắn	Mía	Lạc	Vừng
2016	54,88	53,42	82,80	161,04	650,00	19,13	5,53
2017	56,34	54,80	82,64	165,58	626,32	17,57	7,58
2018	56,93	55,14	82,48	154,10	668,75	18,96	5,61
2019	56,94	54,06	85,46	152,51	670,53	18,71	6,20
2020	57,30	55,09	86,99	152,09	656,19	18,74	7,62

34. Sản lượng một số cây hàng năm

ĐVT: Tấn

	Lúa	Ngô	Khoai lang	Sắn	Mía	Lạc	Vừng
2016	87.894	3.772	10.376	22.624	2.860	4.750	307
2017	89.777	3.330	10.124	21.383	2.380	4.424	405
2018	90.394	3.286	9.554	16.720	2.675	4.738	283
2019	89.446	3.376	8.290	18.583	2.548	4.302	221
2020	89.615	3.085	8.151	18.188	1.378	4.325	254

35. Diện tích gieo trồng lúa cả năm phân theo xã/thị trấn

ĐVT: Ha

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ 2020
TỔNG SỐ	16.015,0	15.934,2	15.877,3	15.707,6	15.639,0
1. Thị trấn Hà Lam	886,6	886,6	883,2	860,6	866,0
2. Bình Dương	260,0	182,0	160,0	144,0	115,0
3. Bình Giang	560,0	560,0	560,0	540,0	540,0
4. Bình Nguyên	402,7	468,0	468,4	469,4	474,0
5. Bình Phục	520,0	520,0	500,0	520,0	520,0
6. Bình Triều	164,0	177,0	177,0	175,0	175,0
7. Bình Đào	606,0	604,0	597,4	550,8	513,0
8. Bình Minh	-	-	-	-	-
9. Bình Lãnh	707,0	692,6	692,6	683,6	688,0
10. Bình Trị	600,0	600,0	600,0	600,0	563,0
11. B Định Bắc	408,0	418,0	418,0	350,0	308,0
12. B Định Nam	643,0	592,0	592,0	602,0	587,0
13. Bình Quý	1.311,0	1.330,0	1.314,0	1.361,6	1.347,0
14. Bình Phú	662,0	662,0	664,0	647,6	591,0
15. Bình Chánh	1.140,0	1.130,0	1.154,5	1.160,0	1.211,0
16. Bình Tú	1.850,7	1.857,0	1.862,2	1.858,0	1.855,0
17. Bình Sa	499,0	450,0	429,0	364,0	398,0
18. Bình Hải	332,0	327,0	317,0	286,0	284,0
19. Bình Quế	811,0	826,0	836,0	841,0	828,0
20. Bình An	1.304,0	1.304,0	1.304,0	1.346,0	1.370,0
21. Bình Trung	1.718,0	1.718,0	1.718,0	1.718,0	1.718,0
22. Bình Nam	630,0	630,0	630,0	630,0	688,0

36. Sản lượng lúa cả năm phân theo xã/thị trấn

3ĐVT: Tấn

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ 2020
TỔNG SỐ	87.894	89.777	90.394	89.446	89.615
1. Thị trấn Hà Lam	4.817	4.978	4.970	5.050	4.920
2. Bình Dương	1.446	1.028	982	844	724
3. Bình Giang	3.377	3.337	3.272	3.202	3.145
4. Bình Nguyên	2.270	2.644	2.749	2.802	2.660
5. Bình Phục	2.869	2.931	2.763	2.874	2.941
6. Bình Triều	865	923	1.064	964	979
7. Bình Đào	3.467	3.507	3.545	3.162	3.004
8. Bình Minh	-	-	-	-	-
9. Bình Lãnh	3.824	3.976	3.888	3.827	3.818
10. Bình Trị	3.120	3.307	3.256	3.070	3.004
11. B Định Bắc	2.223	2.344	2.200	1.961	1.642
12. B Định Nam	3.476	3.324	3.198	3.318	3.117
13. Bình Quý	7.402	7.537	7.852	7.422	7.699
14. Bình Phú	3.701	3.683	3.918	3.816	3.366
15. Bình Chánh	6.365	6.455	6.640	6.884	7.157
16. Bình Tú	10.275	10.627	11.176	10.826	10.754
17. Bình Sa	2.300	2.424	2.240	1.940	2.230
18. Bình Hải	1.776	1.771	1.802	1.539	1.628
19. Bình Quế	4.190	4.500	4.575	4.777	4.643
20. Bình An	7.170	7.236	7.610	7.810	8.210
21. Bình Trung	9.686	10.258	10.002	10.122	10.128
22. Bình Nam	3.275	2.987	2.692	3.236	3.846

37. Diện tích gieo trồng lúa Đông xuân phân theo xã/thị trấn

ĐVT: Ha

	2016	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ	8.417,7	8.374,2	8.331,3	8.317,4	8.380,0
1. Thị trấn Hà Lam	443,0	443,6	442,0	430,0	433,0
2. Bình Dương	142,0	135,0	135,0	135,0	110,0
3. Bình Giang	280,0	280,0	280,0	280,0	280,0
4. Bình Nguyên	198,0	230,0	230,0	237,2	237,0
5. Bình Phục	250,0	250,0	250,0	250,0	250,0
6. Bình Triều	132,0	132,0	132,0	130,0	130,0
7. Bình Đào	326,0	326,0	312,0	326,0	303,0
8. Bình Minh	-	-	-	-	-
9. Bình Lãnh	373,0	372,6	372,6	368,1	368,0
10. Bình Trị	320,0	320,0	320,0	320,0	320,0
11. B Định Bắc	258,0	258,0	258,0	190,0	180,0
12. B Định Nam	336,0	291,0	291,0	301,0	346,0
13. Bình Quý	571,0	590,0	576,0	627,6	613,0
14. Bình Phú	347,0	347,0	347,0	347,0	284,0
15. Bình Chánh	570,0	570,0	549,5	549,5	603,0
16. Bình Tú	923,7	930,0	930,2	930,0	928,0
17. Bình Sa	349,0	300,0	309,0	309,0	343,0
18. Bình Hải	222,0	222,0	220,0	210,0	206,0
19. Bình Quế	496,0	496,0	496,0	496,0	483,0
20. Bình An	673,0	673,0	673,0	673,0	697,0
21. Bình Trung	863,0	863,0	863,0	863,0	863,0
22. Bình Nam	345,0	345,0	345,0	345,0	403,0

38. Sản lượng lúa Đông xuân phân theo xã/thị trấn

ĐVT: Tấn

	2016	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ	45.678	47.097	48.274	48.341	49.165
1. Thị trấn Hà Lam	2.417	2.568	2.540	2.570	2.530
2. Bình Dương	796	774	842	796	697
3. Bình Giang	1.627	1.715	1.687	1.728	1.688
4. Bình Nguyên	1.098	1.274	1.384	1.418	1.316
5. Bình Phục	1.411	1.403	1.332	1.392	1.425
6. Bình Triều	680	687	786	716	744
7. Bình Đào	1.838	1.888	1.925	1.908	1.826
8. Bình Minh	-	-	-	-	-
9. Bình Lãnh	1.980	2.144	2.064	2.063	2.024
10. Bình Trị	1.634	1.782	1.794	1.634	1.740
11. B Định Bắc	1.362	1.452	1.380	1.082	988
12. B Định Nam	1.860	1.642	1.574	1.694	1.843
13. Bình Quý	3.240	3.325	3.486	3.458	3.563
14. Bình Phú	1.901	1.949	2.138	2.074	1.738
15. Bình Chánh	3.284	3.221	3.316	3.336	3.630
16. Bình Tú	4.993	5.255	5.632	5.592	5.612
17. Bình Sa	1.500	1.624	1.658	1.686	1.955
18. Bình Hải	1.192	1.185	1.324	1.184	1.234
19. Bình Quế	2.590	2.688	2.780	2.920	2.763
20. Bình An	3.614	3.750	3.890	3.990	4.370
21. Bình Trung	4.836	5.278	5.265	5.210	5.203
22. Bình Nam	1.825	1.493	1.477	1.890	2.276

39. Diện tích gieo trồng lúa Hè thu phân theo xã/thị trấn

ĐVT: Ha

	2016	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ	7.597,3	7.560,0	7.546,0	7.390,2	7.259,0
1. Thị trấn Hà Lam	443,6	443,0	441,2	430,6	433,0
2. Bình Dương	118,0	47,0	25,0	9,0	5,0
3. Bình Giang	280,0	280,0	280,0	260,0	260,0
4. Bình Nguyên	204,7	238,0	238,4	232,2	237,0
5. Bình Phục	270,0	270,0	250,0	270,0	270,0
6. Bình Triều	32,0	45,0	45,0	45,0	45,0
7. Bình Đào	280,0	278,0	285,4	224,8	210,0
8. Bình Minh	-	-	-	-	-
9. Bình Lãnh	334,0	320,0	320,0	315,5	320,0
10. Bình Trị	280,0	280,0	280,0	280,0	243,0
11. B Định Bắc	150,0	160,0	160,0	160,0	128,0
12. B Định Nam	307,0	301,0	301,0	301,0	241,0
13. Bình Quý	740,0	740,0	738,0	734,0	734,0
14. Bình Phú	315,0	315,0	317,0	300,6	307,0
15. Bình Chánh	570,0	560,0	605,0	610,5	608,0
16. Bình Tú	927,0	927,0	932,0	928,0	927,0
17. Bình Sa	150,0	150,0	120,0	55,0	55,0
18. Bình Hải	110,0	105,0	97,0	76,0	78,0
19. Bình Quế	315,0	330,0	340,0	345,0	345,0
20. Bình An	631,0	631,0	631,0	673,0	673,0
21. Bình Trung	855,0	855,0	855,0	855,0	855,0
22. Bình Nam	285,0	285,0	285,0	285,0	285,0

40. Sản lượng lúa Hè thu phân theo xã/thị trấn

ĐVT: Tấn

	2016	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ	42.216	42.680	42.120	41.105	40.450
1. Thị trấn Hà Lam	2.400	2.410	2.430	2.480	2.390
2. Bình Dương	650	254	140	48	27
3. Bình Giang	1.750	1.622	1.585	1.474	1.457
4. Bình Nguyên	1.172	1.370	1.365	1.384	1.344
5. Bình Phục	1.458	1.528	1.431	1.482	1.516
6. Bình Triều	185	236	278	248	235
7. Bình Đào	1.629	1.619	1.620	1.254	1.178
8. Bình Minh	-	-	-	-	-
9. Bình Lãnh	1.844	1.832	1.824	1.764	1.794
10. Bình Trị	1.486	1.525	1.462	1.436	1.264
11. B Định Bắc	861	892	820	879	654
12. B Định Nam	1.616	1.682	1.624	1.624	1.274
13. Bình Quý	4.162	4.212	4.366	3.964	4.136
14. Bình Phú	1.800	1.734	1.780	1.742	1.628
15. Bình Chánh	3.081	3.234	3.324	3.548	3.527
16. Bình Tú	5.282	5.372	5.544	5.234	5.142
17. Bình Sa	800	800	582	254	275
18. Bình Hải	584	586	478	355	394
19. Bình Quế	1.600	1.812	1.795	1.857	1.880
20. Bình An	3.556	3.486	3.720	3.820	3.840
21. Bình Trung	4.850	4.980	4.737	4.912	4.925
22. Bình Nam	1.450	1.494	1.215	1.346	1.570

41. Diện tích gieo trồng ngô cả năm phân theo xã/thị trấn

ĐVT: Ha

	2016	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ	706,1	607,7	595,9	624,5	560,1
1. Thị trấn Hà Lam	35,0	16,0	20,9	21,5	23
2. Bình Dương	3,0	2,0	-	-	-
3. Bình Giang	60,0	60,0	60,0	60,0	49
4. Bình Nguyên	29,7	23,0	24,0	28,0	30
5. Bình Phục	28,0	14,0	24,0	28,0	23
6. Bình Triều	4,0	5,0	7,0	4,0	5
7. Bình Đào	8,0	8,0	8,0	-	-
8. Bình Minh	-	-	-	-	-
9. Bình Lãnh	36,5	42,0	39,0	12,0	34
10. Bình Trị	50,0	40,0	40,0	37,0	35
11. B Định Bắc	32,0	27,0	40,0	50,0	42
12. B Định Nam	55,0	35,0	35,0	93,0	43
13. Bình Quý	58,0	106,0	77,2	74,0	80
14. Bình Phú	41,9	40,0	38,3	36,0	31
15. Bình Chánh	95,0	64,0	66,0	47,5	52
16. Bình Tú	10,0	15,2	16,0	15,0	16,1
17. Bình Sa	35,0	11,0	5,0	7,5	5
18. Bình Hải	0,5	-	0,5	-	-
19. Bình Quế	35,0	35,0	35,0	35,0	25
20. Bình An	50,0	25,0	20,0	35,0	35
21. Bình Trung	39,5	39,5	40,0	41,0	32
22. Bình Nam	-	-	-	-	-

42. Sản lượng ngô cả năm phân theo xã/thị trấn

ĐVT: Tấn

	2016	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ	3.772	3.330	3.286	3.376	3.085
1. Thị trấn Hà Lam	200	87,4	120	125	125
2. Bình Dương	16	11	-	-	-
3. Bình Giang	325	320	320	320	306
4. Bình Nguyên	175	131	131	146	170
5. Bình Phục	140	75	126	145	145
6. Bình Triều	20	26	39	21	24
7. Bình Đào	45	45	45	-	-
8. Bình Minh	-	-	-	-	-
9. Bình Lãnh	190	226	220	67	177
10. Bình Trị	287	216	216	198	198
11. B Định Bắc	165	149	222,3	275	240
12. B Định Nam	295	186	186	485	257
13. Bình Quý	325	563,6	432	403	403
14. Bình Phú	222	222	222	197	184
15. Bình Chánh	486	390	360	247	247
16. Bình Tú	50	85	87	82	82
17. Bình Sa	173	61	26	38	29
18. Bình Hải	3	-	2,7	-	-
19. Bình Quế	181	190	190	187	134
20. Bình An	256	132	115	205	205
21. Bình Trung	218	214	226	235	159
22. Bình Nam	-	-	-	-	-

43. Diện tích gieo trồng khoai lang cả năm phân theo xã/thị trấn

ĐVT: Ha

	2016	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ	1.253,2	1.225,1	1.158,4	970,0	937,0
1. Thị trấn Hà Lam	10,9	10,4	15,4	10,0	12,0
2. Bình Dương	192,2	247,0	249,0	134,0	111,0
3. Bình Giang	260,0	260,0	260,0	260,0	220,0
4. Bình Nguyên	28,7	28,0	28,0	24,0	24,0
5. Bình Phục	60,5	58,0	58,0	55,0	27,0
6. Bình Triều	170,0	161,0	170,0	170,0	170,0
7. Bình Đào	18,0	18,0	13,0	13,0	13,0
8. Bình Minh	-	-	-	-	-
9. Bình Lãnh	12,0	10,0	10,5	0,5	9,0
10. Bình Trị	32,0	30,0	25,0	28,5	24,0
11. B Định Bắc	25,0	20,5	5,0	5,0	2,0
12. B Định Nam	18,0	20,0	20,0	15,0	15,0
13. Bình Quý	32,0	38,0	30,0	29,0	29,0
14. Bình Phú	-	-	-	-	-
15. Bình Chánh	20,0	39,0	27,5	25,5	9,0
16. Bình Tú	56,9	59,7	54,0	58,5	83,0
17. Bình Sa	75,0	68,0	59,0	43,0	54,0
18. Bình Hải	8,0	6,5	7,0	4,0	7,0
19. Bình Quế	16,0	14,0	14,0	14,0	13,0
20. Bình An	185,0	81,0	66,0	27,0	27,0
21. Bình Trung	33,0	56,0	47,0	54,0	88,0
22. Bình Nam	-	-	-	-	-

44. Sản lượng khoai lang cả năm phân theo xã/thị trấn

ĐVT: Tấn

	2016	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ	10.376	10.124	9.554	8.290	8.151
1. Thị trấn Hà Lam	95	63	114	89	91
2. Bình Dương	1.515	1.929	2.161	1.194	1.054
3. Bình Giang	2.196	2.240	2.177	2.185	2.145
4. Bình Nguyên	232	228	235	208	208
5. Bình Phục	500	501	491	477	257
6. Bình Triều	1.500	1.436	1.423	1.430	1.430
7. Bình Đào	150	157	115	117	117
8. Bình Minh	-	-	-	-	-
9. Bình Lãnh	94	74	74	4	74
10. Bình Trị	260	208	196	245	205
11. B Định Bắc	205	154	35	36	16
12. B Định Nam	143	150	154	122	122
13. Bình Quý	255	291	236	234	254
14. Bình Phú	-	-	-	-	-
15. Bình Chánh	170	310	215	204	78
16. Bình Tú	485	494	402	497	598
17. Bình Sa	610	607	498	392	402
18. Bình Hải	66	48	54	33	54
19. Bình Quế	145	107	110	114	114
20. Bình An	1.440	672	484	229	229
21. Bình Trung	315	455	380	480	703
22. Bình Nam	-	-	-	-	-

45. Diện tích gieo trồng sản cả năm phân theo xã/thị trấn

ĐVT: Ha

	2016	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ	1404,9	1291,4	1085	1218,5	1195,9
1. Thị trấn Hà Lam	0,5	4,0	8,0	15,0	17
2. Bình Dương	15,9	6,0	7,0	4,0	4
3. Bình Giang	30,0	30,0	30,0	30,0	30
4. Bình Nguyên	55,5	48,0	48,0	60,0	51
5. Bình Phục	50,0	37,0	40,0	50,0	32
6. Bình Triều	1,0	-	-	1,0	2
7. Bình Đào	3,0	3,0	3,0	1,5	3
8. Bình Minh	-	-	-	-	-
9. Bình Lãnh	36,0	44,0	40,2	29,0	30
10. Bình Trị	200,0	130,0	128,0	206,0	130
11. B Định Bắc	125,0	95,0	60,0	50,0	90
12. B Định Nam	84,0	52,0	52,0	40,0	40
13. Bình Quý	161,5	196,0	180,8	172,0	172
14. Bình Phú	-	-	-	4,0	-
15. Bình Chánh	8,0	5,4	12,5	11,0	5
16. Bình Tú	100,0	130,0	84,0	84,5	130
17. Bình Sa	84,0	90,0	57,0	60,0	60
18. Bình Hải	-	-	-	-	-
19. Bình Quế	20,0	8,0	6,0	6,0	6,4
20. Bình An	248,0	246,0	250,0	250,0	250
21. Bình Trung	77,5	62,0	78,5	49,5	128,5
22. Bình Nam	105,0	105,0	-	95,0	15

46. Sản lượng sản cả năm phân theo xã/thị trấn

ĐVT: Tấn

	2016	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ	22.624	21.383	16.720	18.659	16.628
1. Thị trấn Hà Lam	8	62	122	245	238
2. Bình Dương	255	129	94	62	61
3. Bình Giang	480	486	426	446	438
4. Bình Nguyên	880	814	745	985	795
5. Bình Phục	800	552	629	788	488
6. Bình Triều	17	-	-	18	33
7. Bình Đào	52	52	50	29	49
8. Bình Minh	-	-	-	-	-
9. Bình Lãnh	580	740	643	472	452
10. Bình Trị	3.300	2.484	2.007	3.610	2.210
11. B Định Bắc	2.150	1.674	944	793	1.393
12. B Định Nam	1.400	865	852	650	625
13. Bình Quý	2.550	3.140	2.829	2.895	2.685
14. Bình Phú	-	-	-	69	-
15. Bình Chánh	132	67	118	148	66
16. Bình Tú	1.660	2.220	1.285	1.404	1.450
17. Bình Sa	1.410	1.540	860	1.057	964
18. Bình Hải	-	-	-	-	-
19. Bình Quế	300	128	82	96	94
20. Bình An	3.650	3.650	3.824	3.943	3.542
21. Bình Trung	1.250	1.030	1.210	873	973
22. Bình Nam	1.750	1.750	-	76	72

47. Diện tích gieo trồng vùng (mè) cả năm phân theo xã/thị trấn

ĐVT: Ha

	2016	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ	554,7	533,6	504,6	353,8	365,5
1. Thị trấn Hà Lam	2,5	16,3	18,8	16,0	18
2. Bình Dương	162,0	121,0	50,0	35,0	38
3. Bình Giang	-	-	-	-	-
4. Bình Nguyên	9,4	10,0	10,0	18,0	15,5
5. Bình Phục	12,0	10,0	120,0	27,0	47
6. Bình Triều	50,0	66,0	51,0	50,0	48
7. Bình Đào	11,2	3,0	3,0	3,0	3
8. Bình Minh	-	-	-	-	-
9. Bình Lãnh	25,0	40,0	14,0	14,0	18
10. Bình Trị	35,0	35,0	20,0	15,3	25
11. B Định Bắc	23,1	23,0	23,0	23,0	3
12. B Định Nam	30,0	30,0	30,0	25,0	10
13. Bình Quý	30,5	42,5	54,0	54,0	54
14. Bình Phú	-	-	-	-	-
15. Bình Chánh	20,0	10,8	19,8	5,5	18
16. Bình Tú	20,0	23,0	20,0	20,0	22
17. Bình Sa	40,0	27,0	18,0	25,0	20
18. Bình Hải	-	-	-	-	-
19. Bình Quế	-	-	4,0	4,0	4
20. Bình An	14,0	7,0	7,0	7,0	7
21. Bình Trung	50,0	49,0	42,0	12,0	7
22. Bình Nam	20,0	20,0	-	-	8

48. Sản lượng vùng (mè) cả năm phân theo xã/thị trấn

ĐVT: Tấn

	2016	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ	307	405	283	221	259
1. Thị trấn Hà Lam	1	11	12	11	11
2. Bình Dương	90	95	26	23	38
3. Bình Giang	-	-	-	-	-
4. Bình Nguyên	7	7	5	10	10
5. Bình Phục	7	9	67	18	37
6. Bình Triều	26	48	26	30	30
7. Bình Đào	7	2	2	2	2
8. Bình Minh	-	-	-	-	-
9. Bình Lãnh	14	29	7	9	12
10. Bình Trị	19	29	19	11	18
11. B Định Bắc	13	17	14	14	2,1
12. B Định Nam	16	22	15	15	6,8
13. Bình Quý	17	32	32	32	32,3
14. Bình Phú	-	-	-	-	-
15. Bình Chánh	12	8	12	4	12,5
16. Bình Tú	11	17	10	13	15,3
17. Bình Sa	22	21	9	15	15
18. Bình Hải	-	-	-	-	-
19. Bình Quế	-	-	4	3	2,5
20. Bình An	8	5	4	5	4,8
21. Bình Trung	27	37	21	7	4,7
22. Bình Nam	11	15	-	-	5,2

49. Diện tích và sản lượng lúa cả năm

	2016	2017	2018	2019	2020
Diện tích (Ha)	16.015,0	15.934,2	15.877,3	15.707,6	15.639,0
Lúa đông xuân	8.417,7	8.374,2	8.331,3	8.317,4	8.380,0
Lúa hè thu và thu đông					
Lúa mùa	7.597,3	7.560,0	7.546,0	7.390,2	7.259,0
Sản lượng (Tấn)	87.894	89.777	90.394	89.446	89.615
Lúa đông xuân	45.678	47.097	48.274	48.341	49.165
Lúa hè thu và thu đông					
Lúa mùa	42.216	42.680	42.120	41.105	40.450
Chỉ số phát triển (Năm trước =100) - %					
Diện tích	98,99	99,50	99,64	98,93	99,56
Lúa đông xuân	98,87	99,48	99,49	99,83	100,75
Lúa hè thu và thu đông					
Lúa mùa	99,13	99,51	99,81	97,94	98,22
Sản lượng	100,92	102,14	100,69	98,95	100,19
Lúa đông xuân	99,09	103,11	102,50	100,14	101,70
Lúa hè thu và thu đông					
Lúa mùa	102,97	101,10	98,69	97,59	98,41

50. Diện tích gieo trồng một số cây lâu năm

	2016	2017	2018	2019	2020
	Diện tích (Ha)				
Cây ăn quả					
Xoài	30,3	32,3	32,8	33,4	41,9
Cam, quýt	4,3	4,3	4,3	5,8	7,4
Cây công nghiệp lâu năm					
Điều	121,0	98,0	98,0	98,0	98,0
Cao su	136,8	136,8	126,8	126,8	126,8
Hồ tiêu	18,6	42,8	47,8	47,8	47,8
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %				
Cây ăn quả					
Xoài	100,07	106,60	101,55	101,83	125,45
Cam, quýt	55,84	100,00	100,00	135,35	127,15
Cây công nghiệp lâu năm					
Điều	80,99	100,00	100,00	100,00	130,20
Cao su	100,02	92,69	100,00	99,98	65,16
Hồ tiêu	230,11	111,68	100,00	99,90	61,15

51. Diện tích cho sản phẩm một số cây lâu năm

	2016	2017	2018	2019	2020
	Diện tích (Ha)				
Cây ăn quả					
Xoài	24,8	28,8	25,8	26,5	28,3
Cam, quýt	6,9	4,3	4,3	4,3	5,8
Cây công nghiệp lâu năm					
Đầu	121,0	98,0	98,0	98,0	98,0
Cao su	0	45,0	48,0	54,0	74,0
Hồ tiêu	18,6	30,9	32,9	36,4	38,2
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %				
Cây ăn quả					
Xoài	116,27	89,58	102,71	106,79	130,04
Cam, quýt	62,61	100,00	99,54	135,35	91,07
Cây công nghiệp lâu năm					
Đầu	80,99	100,00	100,00	100,00	130,20
Cao su					
Hồ tiêu	166,13	106,47	110,64	104,95	58,12

52. Sản lượng một số cây lâu năm

	2016	2017	2018	2019	2020
	Sản lượng (Tấn)				
Cây ăn quả					
Xoài	88	94	98	124	142
Cam, quýt	16	11	12	15	21
Cây công nghiệp lâu năm					
Điều	87	69	72	95	92
Cao su	-	45	48	68	98
Hồ tiêu	31	56	58	66	72
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %				
Cây ăn quả					
Xoài	106,58	104,26	126,53	114,52	150,70
Cam, quýt	67,48	109,09	123,33	139,19	98,06
Cây công nghiệp lâu năm					
Điều	79,22	104,35	131,94	96,84	134,78
Cao su	...	106,67	141,67	144,12	126,53
Hồ tiêu	176,75	105,23	112,16	109,92	61,11

53. Số lượng gia súc và gia cầm tại thời điểm 1/10 hàng năm

	Trâu	Bò	Dê, cừu	Lợn	Gia cầm
Số lượng (Con)					
2016	9.242	22.802	486	90.245	749.300
2017	9.120	20.150	512	80.822	588.500
2018	8.937	19.532	520	95.320	948.600
2019	9.039	18.095	634	42.980	955.430
2020	8.785	16.542	650	45.250	1.011.800
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %					
2016	95,33	112,68	129,60	85,76	121,78
2017	98,68	88,37	105,35	89,56	78,54
2018	97,99	96,93	101,56	117,94	161,19
2019	101,14	92,64	121,92	45,09	100,72
2020	97,19	91,42	102,52	105,28	105,90

54. Sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu

	ĐVT	2016	2017	2018	2019	2020
Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng	Tấn	629	582	596	598	654
Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng	Tấn	1.648	1.594	1.677	1.827	1.672
Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng	Tấn	5.767	5.326	6.124	4.157	4.250
Sản lượng thịt gia cầm hơi giết, bán	Tấn	2.342	2.301	2.600	3.415	3.396
Trứng gia cầm	1000 quả	3.106	2.875	3.055	3.680	3.810

55. Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng

ĐVT: Ha

	Tổng số	Chia ra:		
		Rừng sản xuất	Rừng phòng hộ	Rừng đặc dụng
2016	6.834	4.166	2.668	0
2017	6.833	4.165	2.668	0
2018	6.833	4.165	2.668	0
2019	6.833	4.165	2.668	0
2020	6.833	4.165	2.668	0

56. Diện tích nuôi trồng thủy sản

ĐVT: Ha

	2016	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ	349,5	407,0	364,9	361,2	334,2
Phân theo loại thủy sản					
Cá	121,2	148,4	142,4	140,0	115,5
Tôm	225,0	257,1	221,0	217,0	214
Thủy sản khác	3,3	1,5	1,5	4,2	4,7
Phân theo phương thức nuôi					
Diện tích nuôi thâm canh và bán thâm canh	345,3	401,6	282,9	271,2	269,2
Diện tích nuôi quảng canh và quảng canh cải tiến	4,2	5,4	82,0	90,0	65
Phân theo loại hình nước mặt nước					
Diện tích nước ngọt	121,2	148,4	142,3	140,0	115,5
Diện tích nước lợ	228,3	258,6	222,6	221,2	218,7
Diện tích nước mặn					

57. Diện tích nuôi trồng thủy sản phân theo xã/thị trấn

ĐVT: Ha

	2016	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ	349,5	407,0	364,9	361,2	334,2
1. Thị trấn Hà Lam	2,8	2,7	2,8	2,8	2,8
2. Bình Dương	20,5	20,5	20,5	20,5	20,5
3. Bình Giang	20,5	20,5	20,5	20,5	20,5
4. Bình Nguyên					
5. Bình Phục	1,2	1,2	1,2	1,2	1,2
6. Bình Triều	3,9	4,2	4,2	4,2	3,8
7. Bình Đào					
8. Bình Minh					
9. Bình Lãnh	32,0	34,5	34,5	34,5	32,7
10. Bình Trị					
11. B Định Bắc					
12. B Định Nam					
13. Bình Quý	3,0	3,0	3,0	3,0	3
14. Bình Phú	64,0	71,0	71,0	68,0	64
15. Bình Chánh	3,5	3,5	3,5	3,5	3,5
16. Bình Tú	1,6	1,5	1,5	1,5	1,5
17. Bình Sa	17,0	21,7	21,7	21,0	21
18. Bình Hải	51,8	74,0	51,8	51,8	51
19. Bình Quế	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2
20. Bình An	3,5	3,5	3,5	3,5	3,5
21. Bình Trung					
22. Bình Nam	124,0	145,0	125,0	125,0	105

V. CÔNG NGHIỆP

Tên biểu	Trang
58. Số cơ sở sản xuất công nghiệp trên địa bàn phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành công nghiệp	97
59. Số lao động trong các cơ sở sản xuất công nghiệp trên địa bàn phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành công nghiệp	100
60. Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu	103

58. Số cơ sở sản xuất công nghiệp trên địa bàn phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành công nghiệp

ĐVT: Cơ sở

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ 2020
TỔNG SỐ	1.826	1.806	1.718	1.713	1.724
Kinh tế Nhà nước	-	-	-	-	-
Trung ương	-	-	-	-	-
Địa phương	-	-	-	-	-
Kinh tế ngoài Nhà nước	1.823	1.803	1.712	1.707	1.716
Tập thể	1	1	1	4	4
Tư nhân	21	40	45	34	35
Cá thể	1.801	1.762	1.666	1669	1677
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	3	3	6	6	8
<i>Phân theo ngành công nghiệp</i>	<i>1.826</i>	<i>1.806</i>	<i>1.718</i>	<i>1.713</i>	<i>1.724</i>
Khai khoáng	10	6	5	5	6
Khai thác than cứng và than non	-	-	-	-	-
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên	-	-	-	-	-
Khai thác quặng kim loại	-	-	-	-	-
Khai khoáng khác	10	6	5	5	6
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác	-	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1.801	1.783	1.699	1.694	1.696
Sản xuất chế biến thực phẩm	738	693	654	652	664
Sản xuất đồ uống	194	206	194	193	167

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ 2020
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	-	-	-	-	-
Dệt	-	2	2	4	11
Sản xuất trang phục	188	185	179	177	167
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	8	7	7	7	6
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	84	81	79	77	88
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	3	4	4	4	3
In, sao chép bản ghi các loại	6	3	4	2	2
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	1	-	-	-	-
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	118	96	90	91	94
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	-	-	-	-	-
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	2	1	1	1	1
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	40	51	52	50	56
Sản xuất kim loại	-	-	-	1	1
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	180	221	213	217	263
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	-	-	-	1	2
Sản xuất thiết bị điện	-	-	-	-	-

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ 2020
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	-	-	-	-	-
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc	-	-	-	-	-
Sản xuất phương tiện vận tải khác	3	4	4	4	2
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	205	201	188	187	156
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	-	-	-	-	1
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	31	28	28	26	12
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	15	17	14	14	22
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	15	17	14	14	22
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	-	-	-	-	-
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	-	-	-	-	-
Thoát nước và xử lý nước thải	-	-	-	-	-
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	-	-	-	-	-
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	-	-	-	-	-

59. Số lao động trong các cơ sở sản xuất công nghiệp trên địa bàn phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành công nghiệp

ĐVT: Người

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ 2020
TỔNG SỐ	9.135	9.974	10.067	9.167	9.404
<i>Phân theo thành phần kinh tế</i>	<i>9.135</i>	<i>9.974</i>	<i>10.067</i>	<i>9.167</i>	<i>9.404</i>
Kinh tế Nhà nước	-	-	-	-	-
Trung ương	-	-	-	-	-
Địa phương	-	-	-	-	-
Kinh tế ngoài Nhà nước	6.737	7.524	7.107	5.502	5.233
Tập thể	90	92	94	101	99
Tư nhân	3.405	4.300	4.443	2.815	2.476
Cá thể	3.242	3.132	2.570	2.586	2.658
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	2.398	2.450	2.960	3.665	4.171
<i>Phân theo ngành công nghiệp</i>	<i>9.135</i>	<i>9.974</i>	<i>10.067</i>	<i>9.167</i>	<i>9.404</i>
Khai khoáng	320	328	355	333	310
Khai thác than cứng và than non	-	-	-	-	-
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên	-	-	-	-	-
Khai thác quặng kim loại	-	-	-	-	-
Khai khoáng khác	320	328	355	333	310
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác	-	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	8.786	9.618	9.690	8.812	9.064
Sản xuất chế biến thực phẩm	1.473	1.407	1.145	1.161	1.107
Sản xuất đồ uống	261	292	251	235	237

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ 2020
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	-	-	-	-	-
Dệt	-	7	6	542	660
Sản xuất trang phục	5.557	6.412	6.780	5.022	4.978
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	47	9	8	9	7
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	336	308	357	271	300
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	14	16	25	502	423
In, sao chép bản ghi các loại	15	10	17	3	13
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	3	-	-	-	-
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	200	202	166	179	494
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	-	-	-	-	-
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	2	1	1	2	1
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	304	336	411	299	174
Sản xuất kim loại	-	-	-	3	2
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	255	316	265	340	412
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	-	-	-	2	2
Sản xuất thiết bị điện	-	-	-	-	-
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	-	-	-	-	-

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ 2020
Sản xuất xe có động cơ, rơ móc	-	-	-	-	-
Sản xuất phương tiện vận tải khác	10	7	6	7	4
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	275	257	211	205	225
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	-	-	-	-	1
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	34	38	41	30	24
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	29	28	22	22	30
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	29	28	22	22	30
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	-	-	-	-	-
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	-	-	-	-	-
Thoát nước và xử lý nước thải	-	-	-	-	-
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	-	-	-	-	-
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	-	-	-	-	-

60. Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Sơ bộ năm 2020
Đá các loại (1000 m ³)	11,25	11	9,68	7,2	6,92
Cát trắng (1000 m ³)	1,9	1,85	1,81	1,845	1,75
Gạo ngô xay xát (tấn)	125	127	132	133,15	134,1
Rượu trắng (1000 lít)	1,86	1,86	1,92	1,945	2,05
Quần áo may sẵn (1000 cái)	755,6	758,3	769,2	795,2	865,1
Gạch nung các loại (1000 viên)	27,5	28,6	30,818	32,41	33,4

VI. GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO

Tên biểu	Trang
61. Giáo dục mầm non	107
62. Số trường mầm non năm học 2020-2021 phân theo xã/thị trấn	108
63. Số lớp/nhóm trẻ mầm non năm học 2020-2021 phân theo xã/thị trấn	109
64. Số giáo viên mầm non năm học 2020-2021 phân theo xã/thị trấn	110
65. Số học sinh mầm non phân theo xã/thị trấn	111
66. Số trường học và lớp học phổ thông	112
67. Số trường phổ thông năm học 2020-2021 phân theo xã/thị trấn	113
68. Số lớp học phổ thông năm học 2020-2021 phân theo xã/thị trấn	114
69. Số giáo viên và học sinh phổ thông	115
70. Số nữ giáo viên và nữ học sinh phổ thông	116
71. Số giáo viên phổ thông năm học 2020-2021 phân theo xã/thị trấn	117
72. Số học sinh phổ thông năm học 2020-2021 phân theo xã/thị trấn	118

61. Giáo dục mầm non

	Năm học 2015- 2016	Năm học 2016- 2017	Năm học 2017- 2018	Năm học 2018- 2019	Năm học 2019- 2020
Số trường học (Trường)	25	26	26	28	28
Công lập	23	23	23	23	23
Ngoài công lập	2	3	3	5	5
Số lớp học/nhóm trẻ (Lớp/Nhóm)	188	187	209	233	247
Công lập	183	177	199	212	225
Ngoài công lập	5	10	10	21	22
Số phòng học (Phòng)	211	258	299	219	246
Công lập	202	243	281	186	230
Ngoài công lập	9	15	18	33	16
Số giáo viên (Người)	345	410	430	450	449
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên	345	410	430	450	449
Công lập	329	365	431	410	399
Ngoài công lập	16	45	53	40	50
Số học sinh (Học sinh)	5.005	5.668	5.835	6.267	6.767
Công lập	4.843	5.226	5.305	5.741	6.216
Ngoài công lập	162	442	530	526	551
Số học sinh bình quân một lớp học (Học sinh)	27	30	28	27	27

62. Số trường mầm non năm học 2020-2021 phân theo xã/thị trấn

ĐVT: Trường

	Tổng số	Chia ra	
		Công lập	Ngoài công lập
TỔNG SỐ	28	23	5
1. Thị trấn Hà Lam	5	2	3
2. Bình Dương	1	1	
3. Bình Giang	1	1	
4. Bình Nguyên	2	1	1
5. Bình Phục	1	1	
6. Bình Triều	1	1	
7. Bình Đào	1	1	
8. Bình Minh	1	1	
9. Bình Lãnh	1	1	
10. Bình Trị	1	1	
11. B Định Bắc	1	1	
12. B Định Nam	1	1	
13. Bình Quý	1	1	
14. Bình Phú	1	1	
15. Bình Chánh	1	1	
16. Bình Tú	1	1	
17. Bình Sa	1	1	
18. Bình Hải	1	1	
19. Bình Quế	1	1	
20. Bình An	1	1	
21. Bình Trung	2	1	1
22. Bình Nam	1	1	

63. Số lớp/nhóm trẻ mầm non năm học 2020-2021 phân theo xã/thị trấn

ĐVT: Lớp/nhóm trẻ

	Tổng số	Chia ra	
		Công lập	Ngoài công lập
TỔNG SỐ	247	225	22
1. Thị trấn Hà Lam	40	25	15
2. Bình Dương	10	10	
3. Bình Giang	8	8	
4. Bình Nguyên	12	8	4
5. Bình Phục	9	9	
6. Bình Triều	11	11	
7. Bình Đào	13	13	
8. Bình Minh	12	12	
9. Bình Lãnh	8	8	
10. Bình Trị	8	8	
11. B Định Bắc	5	5	
12. B Định Nam	4	4	
13. Bình Quý	13	13	
14. Bình Phú	5	5	
15. Bình Chánh	5	5	
16. Bình Tú	17	17	
17. Bình Sa	10	10	
18. Bình Hải	9	9	
19. Bình Quế	6	6	
20. Bình An	12	12	
21. Bình Trung	16	13	3
22. Bình Nam	14	14	

64. Số giáo viên mầm non năm học 2020-2021 phân theo xã/thị trấn

ĐVT: Người

	Tổng số	Chia ra	
		Công lập	Ngoài công lập
TỔNG SỐ	449	399	50
1. Thị trấn Hà Lam	81	44	37
2. Bình Dương	17	17	
3. Bình Giang	16	16	
4. Bình Nguyên	23	15	8
5. Bình Phục	11	11	
6. Bình Triều	18	18	
7. Bình Đào	19	19	
8. Bình Minh	22	22	
9. Bình Lãnh	17	17	
10. Bình Trị	15	15	
11. B Định Bắc	10	10	
12. B Định Nam	7	7	
13. Bình Quý	26	26	
14. Bình Phú	8	8	
15. Bình Chánh	8	8	
16. Bình Tú	33	33	
17. Bình Sa	12	12	
18. Bình Hải	15	15	
19. Bình Quế	11	11	
20. Bình An	24	24	
21. Bình Trung	29	24	5
22. Bình Nam	27	27	

65. Số học sinh mầm non phân theo xã/thị trấn

ĐVT: Người

	Tổng số	Chia ra	
		Công lập	Ngoài công lập
TỔNG SỐ	6.767	6.216	551
1. Thị trấn Hà Lam	1.109	727	382
2. Bình Dương	291	291	
3. Bình Giang	226	226	
4. Bình Nguyên	305	221	84
5. Bình Phục	224	224	
6. Bình Triều	328	328	
7. Bình Đào	351	351	
8. Bình Minh	357	357	
9. Bình Lãnh	193	193	
10. Bình Trị	195	195	
11. B Định Bắc	135	135	
12. B Định Nam	125	125	
13. Bình Quý	344	344	
14. Bình Phú	125	125	
15. Bình Chánh	127	127	
16. Bình Tú	485	485	
17. Bình Sa	259	259	
18. Bình Hải	243	243	
19. Bình Quế	174	174	
20. Bình An	328	328	
21. Bình Trung	450	365	85
22. Bình Nam	393	393	

66. Số trường học và lớp học phổ thông

	Năm học 2015- 2016	Năm học 2016- 2017	Năm học 2017- 2018	Năm học 2018- 2019	Năm học 2019- 2020
Số trường học (Trường)	51	51	51	50	50
Tiểu học	30	30	30	29	29
Công lập	30	30	30	29	29
Ngoài công lập					
Trung học cơ sở	21	21	21	21	21
Công lập	21	21	21	21	21
Ngoài công lập					
Phổ thông cơ sở (*)					
Công lập					
Ngoài công lập					
Số lớp học (Lớp)	867	813	808	801	766
Tiểu học	537	508	515	518	507
Công lập	537	508	515	518	507
Ngoài công lập					
Trung học cơ sở	330	305	293	283	259
Công lập	330	305	293	283	259
Ngoài công lập					

(*) Trường phổ thông cơ sở là trường ghép giữa tiểu học và trung học cơ sở, có từ lớp 1 đến lớp 9.

67. Số trường phổ thông năm học 2020-2021 phân theo xã/thị trấn

ĐVT: Trường

	Tổng số	Chia ra	
		Tiểu học	Trung học cơ sở
TỔNG SỐ	50	29	21
1. Thị trấn Hà Lam	4	3	1
2. Bình Dương	2	1	1
3. Bình Giang	2	1	1
4. Bình Nguyên	2	1	1
5. Bình Phục	2	1	1
6. Bình Triều	3	2	1
7. Bình Đào	2	1	1
8. Bình Minh	2	1	1
9. Bình Lãnh	2	1	1
10. Bình Trị	2	1	1
11. B Định Bắc	2	1	1
12. B Định Nam	1	1	
13. Bình Quý	3	2	1
14. Bình Phú	2	1	1
15. Bình Chánh	2	1	1
16. Bình Tú	3	2	1
17. Bình Sa	2	1	1
18. Bình Hải	2	1	1
19. Bình Quế	2	1	1
20. Bình An	3	2	1
21. Bình Trung	3	2	1
22. Bình Nam	2	1	1

68. Số lớp học phổ thông năm học 2020-2021 phân theo xã/thị trấn

ĐVT: Lớp

	Tổng số	Chia ra	
		Tiểu học	Trung học cơ sở
TỔNG SỐ	766	507	259
1. Thị trấn Hà Lam	86	55	31
2. Bình Dương	33	22	11
3. Bình Giang	33	21	12
4. Bình Nguyên	31	19	12
5. Bình Phục	30	22	8
6. Bình Triều	43	31	12
7. Bình Đào	37	21	16
8. Bình Minh	41	29	12
9. Bình Lãnh	28	20	8
10. Bình Trị	28	18	10
11. B Định Bắc	18	10	8
12. B Định Nam	9	9	
13. Bình Quý	49	33	16
14. Bình Phú	18	10	8
15. Bình Chánh	17	11	6
16. Bình Tú	44	31	13
17. Bình Sa	23	15	8
18. Bình Hải	26	18	8
19. Bình Quế	21	13	8
20. Bình An	52	34	18
21. Bình Trung	57	37	20
22. Bình Nam	42	28	14

69. Số giáo viên và học sinh phổ thông

	Năm học 2015- 2016	Năm học 2016- 2017	Năm học 2017- 2018	Năm học 2018- 2019	Năm học 2019- 2020
Số giáo viên (Người)	1.677	1.683	1.582	1.444	1.322
Tiểu học	904	907	894	819	768
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên	904	907	894	819	768
Công lập	904	908	894	819	768
Ngoài công lập					
Trung học cơ sở	773	776	688	625	554
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên	773	776	688	625	554
Công lập	773	776	688	625	554
Ngoài công lập					
Số học sinh (Học sinh)	23.289	22.149	22.127	22.536	23.088
Tiểu học	12.441	12.021	12.334	12.927	13.238
Công lập	12.441	12.021	12.334	12.927	13.238
Ngoài công lập					
Trung học cơ sở	10.848	10.128	9.793	9.609	9.850
Công lập	10.848	10.128	9.793	9.609	9.850
Ngoài công lập					

70. Số nữ giáo viên và nữ học sinh phổ thông

	Năm học 2015- 2016	Năm học 2016- 2017	Năm học 2017- 2018	Năm học 2018- 2019	Năm học 2019- 2020
Số nữ giáo viên (Người)	1.021	1.009	965	1.021	935
Tiểu học	650	644	635	660	615
Công lập	650	644	635	660	615
Ngoài công lập					
Trung học cơ sở	371	365	330	361	320
Công lập	371	365	330	361	320
Ngoài công lập					
Số nữ học sinh (Học sinh)	11.644	10.841	11.019	10.886	11.052
Tiểu học	6.340	5.891	6.289	6.184	6.279
Công lập	6.340	5.891	6.289	6.184	6.279
Ngoài công lập					
Trung học cơ sở	5.304	4.950	4.730	4.702	4.773
Công lập	5.604	4.950	4.730	4.702	4.773
Ngoài công lập					

71. Số giáo viên phổ thông năm học 2020-2021 phân theo xã/thị trấn

ĐVT: Người

	Tổng số	Chia ra	
		Tiểu học	Trung học cơ sở
TỔNG SỐ	1.322	768	554
1. Thị trấn Hà Lam	147	87	60
2. Bình Dương	58	35	23
3. Bình Giang	54	30	24
4. Bình Nguyên	52	27	25
5. Bình Phục	53	31	22
6. Bình Triều	75	50	25
7. Bình Đào	60	30	30
8. Bình Minh	59	33	26
9. Bình Lanh	50	27	23
10. Bình Trị	50	30	20
11. B Định Bắc	34	16	18
12. B Định Nam	14	14	
13. Bình Quý	82	49	33
14. Bình Phú	39	19	20
15. Bình Chánh	40	21	19
16. Bình Tú	78	48	30
17. Bình Sa	42	22	20
18. Bình Hải	45	25	20
19. Bình Quế	39	21	18
20. Bình An	91	55	36
21. Bình Trung	93	56	37
22. Bình Nam	67	42	25

72. Số học sinh phổ thông năm học 2020-2021 phân theo xã/thị trấn

ĐVT: Học sinh

	Tổng số	Chia ra	
		Tiểu học	Trung học cơ sở
TỔNG SỐ	23.088	13.238	9.850
1. Thị trấn Hà Lam	3.025	1.751	1.274
2. Bình Dương	1.029	621	408
3. Bình Giang	988	550	438
4. Bình Nguyên	932	514	418
5. Bình Phục	836	535	301
6. Bình Triều	1.308	883	425
7. Bình Đào	1.236	573	663
8. Bình Minh	1.236	753	483
9. Bình Lãnh	730	408	322
10. Bình Trị	831	461	370
11. B Định Bắc	426	182	244
12. B Định Nam	208	208	
13. Bình Quý	1.322	741	581
14. Bình Phú	534	253	281
15. Bình Chánh	468	273	195
16. Bình Tú	1.337	811	526
17. Bình Sa	671	372	299
18. Bình Hải	738	427	311
19. Bình Quế	666	369	297
20. Bình An	1.628	899	729
21. Bình Trung	1.744	948	796
22. Bình Nam	1.195	706	489

VII. Y TẾ, TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI, TƯ PHÁP VÀ MÔI TRƯỜNG

Tên biểu	Trang
73. Số cơ sở y tế, giường bệnh do cấp huyện quản lý	121
74. Số nhân lực y tế do cấp huyện quản lý	122
75. Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin	123
76. Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS năm 2020	124
77. Số hộ nghèo phân theo xã/thị trấn	125
78. Số hộ cận nghèo phân theo xã/thị trấn	126
79. Số vụ tai nạn giao thông, số người chết, bị thương do tai nạn giao thông; số vụ cháy, nổ và mức độ thiệt hại	127
80. Hoạt động tư pháp	128
81. Thiệt hại do thiên tai	128

73. Số cơ sở y tế, giường bệnh do cấp huyện quản lý

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ 2020
Số cơ sở y tế (Cơ sở)	25	26	24	24	24
Bệnh viện	2	2	2	2	2
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng					
Bệnh viện da liễu					
Nhà hộ sinh					
Phòng khám đa khoa khu vực (Trung tâm Y tế)	1	2	0	0	0
Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp	22	22	22	22	22
Số giường bệnh (Giường)	371	401	594	640	633
Bệnh viện	253	253	484	458	451
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng					
Bệnh viện da liễu					
Nhà hộ sinh					
Phòng khám đa khoa khu vực (Trung tâm Y tế)	8	38	0	0	0
Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp	110	110	110	182	182

74. Số nhân lực y tế do cấp huyện quản lý

ĐVT: Người

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ 2020
Số nhân lực ngành y					
Bác sĩ	69	58	70	74	71
Y sĩ	71	75	28	84	75
Điều dưỡng	153	155	146	154	159
Hộ sinh	56	53	42	52	52
Kỹ thuật viên Y	34	34	34	34	38
Khác					52
Số nhân lực ngành dược					
Dược sĩ	27	5	6	9	8
Dược sĩ cao đẳng, trung cấp	24	46	11	40	50
Dược tá	3	4	2	3	1
Kỹ thuật viên dược	3	3	3	3	1
Khác	5	5	5	5	0

75. Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin phân theo xã/thị trấn

ĐVT: %

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ 2020
TỔNG SỐ	98,95	94,61	95,10	90,40	83,05
Thành thị	99,38	99,70	95,50	90,94	96,51
1. Thị trấn Hà Lam	99,38	99,70	95,50	90,94	96,51
Nông thôn	98,90	93,99	95,00	90,33	81,44
2. Bình Dương	100,00	94,70	86,70	90,44	75,18
3. Bình Giang	98,60	93,10	95,40	87,76	92,67
4. Bình Nguyên	97,35	96,67	94,70	90,83	89,17
5. Bình Phục	100,00	97,14	96,40	84,83	60,69
6. Bình Triều	99,40	93,94	95,50	92,97	70,00
7. Bình Đào	100,00	90,15	94,40	91,79	65,67
8. Bình Minh	98,13	100,00	96,20	81,76	76,88
9. Bình Lãnh	97,78	93,33	92,60	94,79	96,84
10. Bình Trị	100,00	99,13	91,40	85,05	97,89
11. B Định Bắc	100,00	100,00	94,40	85,07	78,57
12. B Định Nam	100,00	98,67	92,00	92,31	88,71
13. Bình Quý	98,50	87,50	94,30	96,84	72,53
14. Bình Phú	100,00	86,57	95,20	92,54	70,59
15. Bình Chánh	100,00	100,00	94,10	86,30	96,55
16. Bình Tú	97,90	88,21	93,40	82,87	80,65
17. Bình Sa	96,00	91,00	90,20	95,00	94,44
18. Bình Hải	100,00	95,28	94,10	95,56	94,39
19. Bình Quế	98,00	84,54	95,60	92,63	62,11
20. Bình An	99,20	96,67	97,20	93,85	86,15
21. Bình Trung	99,00	95,00	96,50	89,30	91,18
22. Bình Nam	98,60	95,86	96,40	96,00	89,33

76. Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS năm 2020 phân theo xã/thị trấn

ĐVT: Người

	Phát hiện mới			Lũy kế tính đến 31/12/2020	
	Số người nhiễm HIV	Số bệnh nhân AIDS	Số người chết do HIV/AIDS	Số người nhiễm HIV còn sống	Số bệnh nhân AIDS còn sống
TỔNG SỐ	5	5	9	42	30
1. Thị trấn Hà Lam	2	2	2	5	5
2. Bình Dương	1	1		2	
3. Bình Giang				1	
4. Bình Nguyên				1	1
5. Bình Phục			1		
6. Bình Triều			1		
7. Bình Đào				2	1
8. Bình Minh	1	1		3	2
9. Bình Lãnh			1	4	3
10. Bình Trị			2	8	8
11. B Định Bắc			2		
12. B Định Nam				1	1
13. Bình Quý				2	1
14. Bình Phú				2	1
15. Bình Chánh					
16. Bình Tú				2	1
17. Bình Sa	1	1		2	1
18. Bình Hải					
19. Bình Quế				3	2
20. Bình An					
21. Bình Trung				4	3
22. Bình Nam					

77. Số hộ nghèo phân theo xã/thị trấn

ĐVT: Hộ

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ 2020
TỔNG SỐ	3.949	3.339	2.554	2.065	1.752
1. Thị trấn Hà Lam	193	164	119	93	78
2. Bình Dương	180	172	131	94	66
3. Bình Giang	258	240	213	136	83
4. Bình Nguyên	95	72	40	41	40
5. Bình Phục	134	128	115	92	88
6. Bình Triều	237	169	158	129	116
7. Bình Đào	302	266	199	101	89
8. Bình Minh	169	127	93	82	73
9. Bình Lanh	353	183	130	130	119
10. Bình Trị	124	102	95	87	80
11. B Định Bắc	74	70	47	44	35
12. B Định Nam	154	141	129	105	41
13. Bình Quý	145	131	115	103	87
14. Bình Phú	111	109	101	88	69
15. Bình Chánh	49	44	37	36	36
16. Bình Tú	116	113	97	77	76
17. Bình Sa	167	137	80	68	64
18. Bình Hải	209	192	90	80	77
19. Bình Quế	240	230	149	114	101
20. Bình An	137	120	120	114	112
21. Bình Trung	146	138	107	92	78
22. Bình Nam	356	291	189	159	144

78. Số hộ cận nghèo phân theo xã/thị trấn

ĐVT: Hộ

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ 2020
TỔNG SỐ	2.851	2.295	1.797	1.401	1.183
1. Thị trấn Hà Lam	278	176	142	131	102
2. Bình Dương	65	57	43	37	28
3. Bình Giang	129	110	90	72	76
4. Bình Nguyên	113	80	72	64	47
5. Bình Phục	190	162	134	52	35
6. Bình Triều	166	149	142	109	84
7. Bình Đào	72	46	31	9	21
8. Bình Minh	127	105	64	58	45
9. Bình Lãnh	127	119	26	15	14
10. Bình Trị	132	102	86	78	68
11. B Định Bắc	85	65	61	45	40
12. B Định Nam	141	97	77	52	15
13. Bình Quý	246	207	190	181	150
14. Bình Phú	49	45	43	36	43
15. Bình Chánh	35	25	23	23	23
16. Bình Tú	220	170	145	108	99
17. Bình Sa	77	73	57	31	33
18. Bình Hải	135	89	70	35	34
19. Bình Quế	199	187	148	135	112
20. Bình An	73	62	60	53	51
21. Bình Trung	102	103	63	52	49
22. Bình Nam	90	66	30	25	14

79. Số vụ tai nạn giao thông, số người chết, bị thương do tai nạn giao thông; số vụ cháy, nổ và mức độ thiệt hại

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ 2020
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn (Vụ)	37	40	39	44	27
Đường bộ	36	38	39	41	26
Đường sắt	1	2	-	3	1
Đường thủy					
Số người chết (Người)	41	43	33	39	22
Đường bộ	40	40	33	37	21
Đường sắt	1	3	-	2	1
Đường thủy					
Số người bị thương (Người)	16	12	30	26	24
Đường bộ	16	11	30	26	24
Đường sắt	-	1	-	-	-
Đường thủy					
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	-	6	-	15	6
Số người chết (Người)					
Số người bị thương (Người)					
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	-	47	-	475	2.900

80. Hoạt động tư pháp

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ 2020
Số vụ án đã khởi tố (Vụ)	85	83	112	86	73
Số bị can đã khởi tố (Người)	96	90	130	103	103
Trong đó: Nữ (Người)	3	9	12	11	7
Số vụ án đã truy tố (Vụ)	64	72	85	65	65
Số bị can đã truy tố (Người)	96	97	123	102	128
Trong đó: Nữ (Người)	2	9	12	9	11
Số vụ đã bị kết án (Vụ)	77	64	89	61	62
Số người phạm tội đã bị kết án (Người)	112	98	114	101	109
Trong đó: Nữ (Người)	3	9	12	8	10

81. Thiệt hại do thiên tai

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ 2020
Thiệt hại về người (Người)					
Số người chết và mất tích		3	2	-	-
Số người bị thương		2	3		14
Thiệt hại về nhà ở (Nhà)					
Số nhà bị sập đổ, cuốn trôi					
Nhà bị ngập nước, sạt lở, tốc mái, hư hại	675	3.264	5.052	8	2.820
Thiệt hại về nông nghiệp (Ha)					
Diện tích lúa bị thiệt hại	1.194,0	1.029,7	1.159,6	929,3	209
Diện tích hoa màu bị thiệt hại	674,0	552,6	1.046,5	185,3	689
Tổng giá trị thiệt hại do thiên tai gây ra (Triệu đồng)	10.000	57.348	126.870	15.000	1.450

VIII. CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CHỦ YẾU CẤP XÃ

Tên biểu	Trang
82. Hệ thống chỉ tiêu thống kê chủ yếu thị trấn Hà Lam	131
83. Hệ thống chỉ tiêu thống kê chủ yếu xã Bình Dương	132
84. Hệ thống chỉ tiêu thống kê chủ yếu xã Bình Giang	133
85. Hệ thống chỉ tiêu thống kê chủ yếu xã Bình Nguyên	134
86. Hệ thống chỉ tiêu thống kê chủ yếu xã Bình Phục	135
87. Hệ thống chỉ tiêu thống kê chủ yếu xã Bình Triều	136
88. Hệ thống chỉ tiêu thống kê chủ yếu xã Bình Đào	137
89. Hệ thống chỉ tiêu thống kê chủ yếu xã Bình Minh	138
90. Hệ thống chỉ tiêu thống kê chủ yếu xã Bình Lãnh	139
91. Hệ thống chỉ tiêu thống kê chủ yếu xã Bình Trị	140
92. Hệ thống chỉ tiêu thống kê chủ yếu xã Bình Định Bắc	141
93. Hệ thống chỉ tiêu thống kê chủ yếu xã Bình Định Nam	142
94. Hệ thống chỉ tiêu thống kê chủ yếu xã Bình Quý	143
95. Hệ thống chỉ tiêu thống kê chủ yếu xã Bình Phú	144
96. Hệ thống chỉ tiêu thống kê chủ yếu xã Bình Chánh	145
97. Hệ thống chỉ tiêu thống kê chủ yếu xã Bình Tú	146
98. Hệ thống chỉ tiêu thống kê chủ yếu xã Bình Sa	147
99. Hệ thống chỉ tiêu thống kê chủ yếu xã Bình Hải	148
100. Hệ thống chỉ tiêu thống kê chủ yếu xã Bình Quế	149
101. Hệ thống chỉ tiêu thống kê chủ yếu xã Bình An	150
102. Hệ thống chỉ tiêu thống kê chủ yếu xã Bình Trung	151
103. Hệ thống chỉ tiêu thống kê chủ yếu xã Bình Nam	152
104. Một số chỉ tiêu hạ tầng thị trấn Hà Lam	153
105. Một số chỉ tiêu hạ tầng xã Bình Dương	154

Tên biểu	Trang
106. Một số chỉ tiêu hạ tầng xã Bình Giang	155
107. Một số chỉ tiêu hạ tầng xã Bình Nguyên	156
108. Một số chỉ tiêu hạ tầng xã Bình Phục	157
109. Một số chỉ tiêu hạ tầng xã Bình Triều	158
110. Một số chỉ tiêu hạ tầng xã Bình Đào	159
111. Một số chỉ tiêu hạ tầng xã Bình Minh	160
112. Một số chỉ tiêu hạ tầng xã Bình Lãnh	161
113. Một số chỉ tiêu hạ tầng xã Bình Trị	162
114. Một số chỉ tiêu hạ tầng xã Bình Định Bắc	163
115. Một số chỉ tiêu hạ tầng xã Bình Định Nam	164
116. Một số chỉ tiêu hạ tầng xã Bình Quý	165
117. Một số chỉ tiêu hạ tầng xã Bình Phú	166
118. Một số chỉ tiêu hạ tầng xã Bình Chánh	167
119. Một số chỉ tiêu hạ tầng xã Bình Tú	168
120. Một số chỉ tiêu hạ tầng xã Bình Sa	169
121. Một số chỉ tiêu hạ tầng xã Bình Hải	170
122. Một số chỉ tiêu hạ tầng xã Bình Quế	171
123. Một số chỉ tiêu hạ tầng xã Bình An	172
124. Một số chỉ tiêu hạ tầng xã Bình Trung	173
125. Một số chỉ tiêu hạ tầng xã Bình Nam	174

82. Hệ thống chỉ tiêu thống kê chủ yếu thị trấn Hà Lam

Chỉ tiêu	Năm 2020
I. Đất đai và dân số	
1. Diện tích và cơ cấu đất	
Diện tích đất tự nhiên (km ²)	13,14
Cơ cấu sử dụng đất (%)	
Đất sản xuất nông nghiệp	60,03
Đất lâm nghiệp	2,36
Đất chuyên dùng	11,97
Đất ở	14,32
2. Dân số trung bình	17.921
Tỷ trọng nữ giới	50,92
3. Số hộ (hộ)	5.032
II. Xã hội, môi trường	
4. Số trường, lớp, phòng học, số giáo viên, số học sinh mầm non	
Số trường (trường)	5
Số lớp (lớp)	40
Giáo viên (giáo viên)	81
Học sinh (học sinh)	1.109
5. Số trường, lớp, phòng học, số giáo viên, số học sinh tiểu học	
Số trường (trường)	3
Số lớp (lớp)	55
Giáo viên (giáo viên)	87
Học sinh (học sinh)	1.751
6. Số trường, lớp, phòng học, số giáo viên, số học sinh THCS	
Số trường (trường)	1
Số lớp (lớp)	31
Giáo viên (giáo viên)	60
Học sinh (học sinh)	1.274
7. Số nhân lực y tế của trạm y tế (người)	6
8. Số trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin	304
9. Hộ dân cư đạt chuẩn văn hoá (hộ)	4.486
Tỷ lệ (%)	94,98
10. Thôn/TDP đạt chuẩn văn hoá	7
Tỷ lệ (%)	77,78
11. Số hộ dân cư nghèo, thoát nghèo và tái nghèo	
Nghèo (hộ)	78
Thoát nghèo (hộ)	18
Tái nghèo	-

83. Hệ thống chỉ tiêu thống kê chủ yếu xã Bình Dương

Chỉ tiêu	Năm 2020
I. Đất đai và dân số	
1. Diện tích và cơ cấu đất	
Diện tích đất tự nhiên (km ²)	22,37
Cơ cấu sử dụng đất (%)	
Đất sản xuất nông nghiệp	47,65
Đất lâm nghiệp	11,66
Đất chuyên dùng	9,42
Đất ở	10,15
2. Dân số trung bình	7.346
Tỷ trọng nữ giới	50,74
3. Số hộ (hộ)	2.489
II. Xã hội, môi trường	
4. Số trường, lớp, phòng học, số giáo viên, số học sinh mầm non	
Số trường (trường)	1
Số lớp (lớp)	10
Giáo viên (giáo viên)	17
Học sinh (học sinh)	291
5. Số trường, lớp, phòng học, số giáo viên, số học sinh tiểu học	
Số trường (trường)	1
Số lớp (lớp)	22
Giáo viên (giáo viên)	35
Học sinh (học sinh)	621
6. Số trường, lớp, phòng học, số giáo viên, số học sinh THCS	
Số trường (trường)	1
Số lớp (lớp)	11
Giáo viên (giáo viên)	23
Học sinh (học sinh)	408
7. Số nhân lực y tế của trạm y tế (người)	4
8. Số trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin	103
9. Hộ dân cư đạt chuẩn văn hoá (hộ)	1.968
Tỷ lệ (%)	88,57
10. Thôn/TDP đạt chuẩn văn hoá	3
Tỷ lệ (%)	75,00
11. Số hộ dân cư nghèo, thoát nghèo và tái nghèo	
Nghèo (hộ)	66
Thoát nghèo (hộ)	32
Tái nghèo	-

84. Hệ thống chỉ tiêu thống kê chủ yếu xã Bình Giang

Chỉ tiêu	Năm 2020
I. Đất đai và dân số	
1. Diện tích và cơ cấu đất	
Diện tích đất tự nhiên (km ²)	20,14
Cơ cấu sử dụng đất (%)	
Đất sản xuất nông nghiệp	46,38
Đất lâm nghiệp	0,00
Đất chuyên dùng	15,29
Đất ở	7,60
2. Dân số trung bình	8.288
Tỷ trọng nữ giới	51,39
3. Số hộ (hộ)	2.554
II. Xã hội, môi trường	
4. Số trường, lớp, phòng học, số giáo viên, số học sinh mầm non	
Số trường (trường)	1
Số lớp (lớp)	8
Giáo viên (giáo viên)	16
Học sinh (học sinh)	226
5. Số trường, lớp, phòng học, số giáo viên, số học sinh tiểu học	
Số trường (trường)	1
Số lớp (lớp)	21
Giáo viên (giáo viên)	30
Học sinh (học sinh)	550
6. Số trường, lớp, phòng học, số giáo viên, số học sinh THCS	
Số trường (trường)	1
Số lớp (lớp)	12
Giáo viên (giáo viên)	24
Học sinh (học sinh)	438
7. Số nhân lực y tế của trạm y tế (người)	5
8. Số trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin	139
9. Hộ dân cư đạt chuẩn văn hoá (hộ)	2.364
Tỷ lệ (%)	92,74
10. Thôn/TDP đạt chuẩn văn hoá	3
Tỷ lệ (%)	75,00
11. Số hộ dân cư nghèo, thoát nghèo và tái nghèo	
Nghèo (hộ)	83
Thoát nghèo (hộ)	54
Tái nghèo	-

85. Hệ thống chỉ tiêu thống kê chủ yếu xã Bình Nguyên

Chỉ tiêu	Năm 2020
I. Đất đai và dân số	
1. Diện tích và cơ cấu đất	
Diện tích đất tự nhiên (km ²)	8,57
Cơ cấu sử dụng đất (%)	
Đất sản xuất nông nghiệp	51,01
Đất lâm nghiệp	1,66
Đất chuyên dùng	11,82
Đất ở	16,94
2. Dân số trung bình	6.874
Tỷ trọng nữ giới	51,15
3. Số hộ (hộ)	1.927
II. Xã hội, môi trường	
4. Số trường, lớp, phòng học, số giáo viên, số học sinh mầm non	
Số trường (trường)	2
Số lớp (lớp)	12
Giáo viên (giáo viên)	23
Học sinh (học sinh)	305
5. Số trường, lớp, phòng học, số giáo viên, số học sinh tiểu học	
Số trường (trường)	1
Số lớp (lớp)	19
Giáo viên (giáo viên)	27
Học sinh (học sinh)	514
6. Số trường, lớp, phòng học, số giáo viên, số học sinh THCS	
Số trường (trường)	1
Số lớp (lớp)	12
Giáo viên (giáo viên)	25
Học sinh (học sinh)	418
7. Số nhân lực y tế của trạm y tế (người)	4
8. Số trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin	107
9. Hộ dân cư đạt chuẩn văn hoá (hộ)	1.758
Tỷ lệ (%)	97,02
10. Thôn/TDP đạt chuẩn văn hoá	1
Tỷ lệ (%)	25,00
11. Số hộ dân cư nghèo, thoát nghèo và tái nghèo	
Nghèo (hộ)	40
Thoát nghèo (hộ)	1
Tái nghèo	-

86. Hệ thống chỉ tiêu thống kê chủ yếu xã Bình Phục

Chỉ tiêu	Năm 2020
I. Đất đai và dân số	
1. Diện tích và cơ cấu đất	
Diện tích đất tự nhiên (km ²)	17,40
Cơ cấu sử dụng đất (%)	
Đất sản xuất nông nghiệp	58,12
Đất lâm nghiệp	1,91
Đất chuyên dùng	15,81
Đất ở	8,04
2. Dân số trung bình	9.256
Tỷ trọng nữ giới	50,62
3. Số hộ (hộ)	2.900
II. Xã hội, môi trường	
4. Số trường, lớp, phòng học, số giáo viên, số học sinh mầm non	
Số trường (trường)	1
Số lớp (lớp)	9
Giáo viên (giáo viên)	11
Học sinh (học sinh)	224
5. Số trường, lớp, phòng học, số giáo viên, số học sinh tiểu học	
Số trường (trường)	1
Số lớp (lớp)	22
Giáo viên (giáo viên)	31
Học sinh (học sinh)	535
6. Số trường, lớp, phòng học, số giáo viên, số học sinh THCS	
Số trường (trường)	1
Số lớp (lớp)	8
Giáo viên (giáo viên)	22
Học sinh (học sinh)	301
7. Số nhân lực y tế của trạm y tế (người)	5
8. Số trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin	88
9. Hộ dân cư đạt chuẩn văn hoá (hộ)	1.797
Tỷ lệ (%)	69,90
10. Thôn/TDP đạt chuẩn văn hoá	4
Tỷ lệ (%)	100,00
11. Số hộ dân cư nghèo, thoát nghèo và tái nghèo	
Nghèo (hộ)	88
Thoát nghèo (hộ)	10
Tái nghèo	-

87. Hệ thống chỉ tiêu thống kê chủ yếu xã Bình Triều

Chỉ tiêu	Năm 2020
I. Đất đai và dân số	
1. Diện tích và cơ cấu đất	
Diện tích đất tự nhiên (km ²)	14,18
Cơ cấu sử dụng đất (%)	
Đất sản xuất nông nghiệp	40,14
Đất lâm nghiệp	17,88
Đất chuyên dùng	6,51
Đất ở	10,44
2. Dân số trung bình	9.658
Tỷ trọng nữ giới	50,67
3. Số hộ (hộ)	2.798
II. Xã hội, môi trường	
4. Số trường, lớp, phòng học, số giáo viên, số học sinh mầm non	
Số trường (trường)	1
Số lớp (lớp)	11
Giáo viên (giáo viên)	18
Học sinh (học sinh)	328
5. Số trường, lớp, phòng học, số giáo viên, số học sinh tiểu học	
Số trường (trường)	2
Số lớp (lớp)	31
Giáo viên (giáo viên)	50
Học sinh (học sinh)	883
6. Số trường, lớp, phòng học, số giáo viên, số học sinh THCS	
Số trường (trường)	1
Số lớp (lớp)	12
Giáo viên (giáo viên)	25
Học sinh (học sinh)	425
7. Số nhân lực y tế của trạm y tế (người)	5
8. Số trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin	126
9. Hộ dân cư đạt chuẩn văn hoá (hộ)	2.338
Tỷ lệ (%)	92,19
10. Thôn/TDP đạt chuẩn văn hoá	3
Tỷ lệ (%)	75,00
11. Số hộ dân cư nghèo, thoát nghèo và tái nghèo	
Nghèo (hộ)	116
Thoát nghèo (hộ)	13
Tái nghèo	-

88. Hệ thống chỉ tiêu thống kê chủ yếu xã Bình Đào

Chỉ tiêu	Năm 2020
I. Đất đai và dân số	
1. Diện tích và cơ cấu đất	
Diện tích đất tự nhiên (km ²)	12,15
Cơ cấu sử dụng đất (%)	
Đất sản xuất nông nghiệp	38,78
Đất lâm nghiệp	21,27
Đất chuyên dùng	7,91
Đất ở	6,66
2. Dân số trung bình	7.267
Tỷ trọng nữ giới	50,78
3. Số hộ (hộ)	2.015
II. Xã hội, môi trường	
4. Số trường, lớp, phòng học, số giáo viên, số học sinh mầm non	
Số trường (trường)	1
Số lớp (lớp)	13
Giáo viên (giáo viên)	19
Học sinh (học sinh)	351
5. Số trường, lớp, phòng học, số giáo viên, số học sinh tiểu học	
Số trường (trường)	1
Số lớp (lớp)	21
Giáo viên (giáo viên)	30
Học sinh (học sinh)	573
6. Số trường, lớp, phòng học, số giáo viên, số học sinh THCS	
Số trường (trường)	1
Số lớp (lớp)	16
Giáo viên (giáo viên)	30
Học sinh (học sinh)	663
7. Số nhân lực y tế của trạm y tế (người)	6
8. Số trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin	88
9. Hộ dân cư đạt chuẩn văn hoá (hộ)	1.663
Tỷ lệ (%)	89,03
10. Thôn/TDP đạt chuẩn văn hoá	4
Tỷ lệ (%)	100,00
11. Số hộ dân cư nghèo, thoát nghèo và tái nghèo	
Nghèo (hộ)	89
Thoát nghèo (hộ)	15
Tái nghèo	-

89. Hệ thống chỉ tiêu thống kê chủ yếu xã Bình Minh

Chỉ tiêu	Năm 2020
I. Đất đai và dân số	
1. Diện tích và cơ cấu đất	
Diện tích đất tự nhiên (km ²)	12,14
Cơ cấu sử dụng đất (%)	
Đất sản xuất nông nghiệp	18,44
Đất lâm nghiệp	35,49
Đất chuyên dùng	8,41
Đất ở	9,24
2. Dân số trung bình	8.456
Tỷ trọng nữ giới	50,93
3. Số hộ (hộ)	2.176
II. Xã hội, môi trường	
4. Số trường, lớp, phòng học, số giáo viên, số học sinh mầm non	
Số trường (trường)	1
Số lớp (lớp)	12
Giáo viên (giáo viên)	22
Học sinh (học sinh)	357
5. Số trường, lớp, phòng học, số giáo viên, số học sinh tiểu học	
Số trường (trường)	1
Số lớp (lớp)	29
Giáo viên (giáo viên)	33
Học sinh (học sinh)	753
6. Số trường, lớp, phòng học, số giáo viên, số học sinh THCS	
Số trường (trường)	1
Số lớp (lớp)	12
Giáo viên (giáo viên)	26
Học sinh (học sinh)	483
7. Số nhân lực y tế của trạm y tế (người)	6
8. Số trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin	123
9. Hộ dân cư đạt chuẩn văn hoá (hộ)	1.768
Tỷ lệ (%)	93,10
10. Thôn/TDP đạt chuẩn văn hoá	1
Tỷ lệ (%)	33,33
11. Số hộ dân cư nghèo, thoát nghèo và tái nghèo	
Nghèo (hộ)	73
Thoát nghèo (hộ)	11
Tái nghèo	1

90. Hệ thống chỉ tiêu thống kê chủ yếu xã Bình Lãnh

Chỉ tiêu	Năm 2020
I. Đất đai và dân số	
1. Diện tích và cơ cấu đất	
Diện tích đất tự nhiên (km ²)	20,67
Cơ cấu sử dụng đất (%)	
Đất sản xuất nông nghiệp	47,84
Đất lâm nghiệp	35,79
Đất chuyên dùng	5,78
Đất ở	8,21
2. Dân số trung bình	4.958
Tỷ trọng nữ giới	50,65
3. Số hộ (hộ)	1.725
II. Xã hội, môi trường	
4. Số trường, lớp, phòng học, số giáo viên, số học sinh mầm non	
Số trường (trường)	1
Số lớp (lớp)	8
Giáo viên (giáo viên)	17
Học sinh (học sinh)	193
5. Số trường, lớp, phòng học, số giáo viên, số học sinh tiểu học	
Số trường (trường)	1
Số lớp (lớp)	20
Giáo viên (giáo viên)	27
Học sinh (học sinh)	408
6. Số trường, lớp, phòng học, số giáo viên, số học sinh THCS	
Số trường (trường)	1
Số lớp (lớp)	8
Giáo viên (giáo viên)	23
Học sinh (học sinh)	322
7. Số nhân lực y tế của trạm y tế (người)	4
8. Số trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin	92
9. Hộ dân cư đạt chuẩn văn hoá (hộ)	1.438
Tỷ lệ (%)	77,90
10. Thôn/TDP đạt chuẩn văn hoá	5
Tỷ lệ (%)	83,33
11. Số hộ dân cư nghèo, thoát nghèo và tái nghèo	
Nghèo (hộ)	119
Thoát nghèo (hộ)	14
Tái nghèo	-

91. Hệ thống chỉ tiêu thống kê chủ yếu xã Bình Trị

Chỉ tiêu	Năm 2020
I. Đất đai và dân số	
1. Diện tích và cơ cấu đất	
Diện tích đất tự nhiên (km ²)	22,61
Cơ cấu sử dụng đất (%)	
Đất sản xuất nông nghiệp	42,17
Đất lâm nghiệp	40,09
Đất chuyên dùng	7,38
Đất ở	6,80
2. Dân số trung bình	5.327
Tỷ trọng nữ giới	51,53
3. Số hộ (hộ)	1.873
II. Xã hội, môi trường	
4. Số trường, lớp, phòng học, số giáo viên, số học sinh mầm non	
Số trường (trường)	1
Số lớp (lớp)	8
Giáo viên (giáo viên)	15
Học sinh (học sinh)	195
5. Số trường, lớp, phòng học, số giáo viên, số học sinh tiểu học	
Số trường (trường)	1
Số lớp (lớp)	18
Giáo viên (giáo viên)	30
Học sinh (học sinh)	461
6. Số trường, lớp, phòng học, số giáo viên, số học sinh THCS	
Số trường (trường)	1
Số lớp (lớp)	10
Giáo viên (giáo viên)	20
Học sinh (học sinh)	370
7. Số nhân lực y tế của trạm y tế (người)	4
8. Số trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin	93
9. Hộ dân cư đạt chuẩn văn hoá (hộ)	1.649
Tỷ lệ (%)	97,29
10. Thôn/TDP đạt chuẩn văn hoá	2
Tỷ lệ (%)	66,67
11. Số hộ dân cư nghèo, thoát nghèo và tái nghèo	
Nghèo (hộ)	80
Thoát nghèo (hộ)	8
Tái nghèo	-

92. Hệ thống chỉ tiêu thống kê chủ yếu xã Bình Định Bắc

Chỉ tiêu	Năm 2020
I. Đất đai và dân số	
1. Diện tích và cơ cấu đất	
Diện tích đất tự nhiên (km ²)	15,79
Cơ cấu sử dụng đất (%)	
Đất sản xuất nông nghiệp	68,71
Đất lâm nghiệp	13,28
Đất chuyên dùng	5,94
Đất ở	6,42
2. Dân số trung bình	4.740
Tỷ trọng nữ giới	50,99
3. Số hộ (hộ)	1.386
II. Xã hội, môi trường	
4. Số trường, lớp, phòng học, số giáo viên, số học sinh mầm non	
Số trường (trường)	1
Số lớp (lớp)	5
Giáo viên (giáo viên)	10
Học sinh (học sinh)	135
5. Số trường, lớp, phòng học, số giáo viên, số học sinh tiểu học	
Số trường (trường)	1
Số lớp (lớp)	10
Giáo viên (giáo viên)	16
Học sinh (học sinh)	182
6. Số trường, lớp, phòng học, số giáo viên, số học sinh THCS	
Số trường (trường)	1
Số lớp (lớp)	8
Giáo viên (giáo viên)	18
Học sinh (học sinh)	244
7. Số nhân lực y tế của trạm y tế (người)	4
8. Số trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin	44
9. Hộ dân cư đạt chuẩn văn hoá (hộ)	1.197
Tỷ lệ (%)	85,26
10. Thôn/TDP đạt chuẩn văn hoá	3
Tỷ lệ (%)	100,00
11. Số hộ dân cư nghèo, thoát nghèo và tái nghèo	
Nghèo (hộ)	35
Thoát nghèo (hộ)	10
Tái nghèo	-

93. Hệ thống chỉ tiêu thống kê chủ yếu xã Bình Định Nam

Chỉ tiêu	Năm 2020
I. Đất đai và dân số	
1. Diện tích và cơ cấu đất	
Diện tích đất tự nhiên (km ²)	17,42
Cơ cấu sử dụng đất (%)	
Đất sản xuất nông nghiệp	57,25
Đất lâm nghiệp	23,53
Đất chuyên dùng	5,94
Đất ở	6,43
2. Dân số trung bình	3.848
Tỷ trọng nữ giới	51,66
3. Số hộ (hộ)	1.485
II. Xã hội, môi trường	
4. Số trường, lớp, phòng học, số giáo viên, số học sinh mầm non	
Số trường (trường)	1
Số lớp (lớp)	4
Giáo viên (giáo viên)	7
Học sinh (học sinh)	125
5. Số trường, lớp, phòng học, số giáo viên, số học sinh tiểu học	
Số trường (trường)	1
Số lớp (lớp)	9
Giáo viên (giáo viên)	14
Học sinh (học sinh)	208
6. Số trường, lớp, phòng học, số giáo viên, số học sinh THCS	
Số trường (trường)	
Số lớp (lớp)	
Giáo viên (giáo viên)	
Học sinh (học sinh)	
7. Số nhân lực y tế của trạm y tế (người)	4
8. Số trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin	55
9. Hộ dân cư đạt chuẩn văn hoá (hộ)	1.247
Tỷ lệ (%)	90,63
10. Thôn/TDP đạt chuẩn văn hoá	3
Tỷ lệ (%)	100,00
11. Số hộ dân cư nghèo, thoát nghèo và tái nghèo	
Nghèo (hộ)	41
Thoát nghèo (hộ)	64
Tái nghèo	-

94. Hệ thống chỉ tiêu thống kê chủ yếu xã Bình Quý

Chỉ tiêu	Năm 2020
I. Đất đai và dân số	
1. Diện tích và cơ cấu đất	
Diện tích đất tự nhiên (km ²)	29,81
Cơ cấu sử dụng đất (%)	
Đất sản xuất nông nghiệp	72,11
Đất lâm nghiệp	3,97
Đất chuyên dùng	9,17
Đất ở	6,91
2. Dân số trung bình	11.533
Tỷ trọng nữ giới	50,59
3. Số hộ (hộ)	3.343
II. Xã hội, môi trường	
4. Số trường, lớp, phòng học, số giáo viên, số học sinh mầm non	
Số trường (trường)	1
Số lớp (lớp)	13
Giáo viên (giáo viên)	26
Học sinh (học sinh)	344
5. Số trường, lớp, phòng học, số giáo viên, số học sinh tiểu học	
Số trường (trường)	2
Số lớp (lớp)	33
Giáo viên (giáo viên)	49
Học sinh (học sinh)	741
6. Số trường, lớp, phòng học, số giáo viên, số học sinh THCS	
Số trường (trường)	1
Số lớp (lớp)	16
Giáo viên (giáo viên)	33
Học sinh (học sinh)	581
7. Số nhân lực y tế của trạm y tế (người)	5
8. Số trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin	132
9. Hộ dân cư đạt chuẩn văn hoá (hộ)	2.606
Tỷ lệ (%)	83,15
10. Thôn/TDP đạt chuẩn văn hoá	4
Tỷ lệ (%)	66,67
11. Số hộ dân cư nghèo, thoát nghèo và tái nghèo	
Nghèo (hộ)	87
Thoát nghèo (hộ)	18
Tái nghèo	1

95. Hệ thống chỉ tiêu thống kê chủ yếu xã Bình Phú

Chỉ tiêu	Năm 2020
I. Đất đai và dân số	
1. Diện tích và cơ cấu đất	
Diện tích đất tự nhiên (km ²)	28,19
Cơ cấu sử dụng đất (%)	
Đất sản xuất nông nghiệp	31,14
Đất lâm nghiệp	49,92
Đất chuyên dùng	13,96
Đất ở	3,49
2. Dân số trung bình	3.438
Tỷ trọng nữ giới	51,80
3. Số hộ (hộ)	1.205
II. Xã hội, môi trường	
4. Số trường, lớp, phòng học, số giáo viên, số học sinh mầm non	
Số trường (trường)	1
Số lớp (lớp)	5
Giáo viên (giáo viên)	8
Học sinh (học sinh)	125
5. Số trường, lớp, phòng học, số giáo viên, số học sinh tiểu học	
Số trường (trường)	1
Số lớp (lớp)	10
Giáo viên (giáo viên)	19
Học sinh (học sinh)	253
6. Số trường, lớp, phòng học, số giáo viên, số học sinh THCS	
Số trường (trường)	1
Số lớp (lớp)	8
Giáo viên (giáo viên)	20
Học sinh (học sinh)	281
7. Số nhân lực y tế của trạm y tế (người)	4
8. Số trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin	48
9. Hộ dân cư đạt chuẩn văn hoá (hộ)	1.100
Tỷ lệ (%)	89,94
10. Thôn/TDP đạt chuẩn văn hoá	4
Tỷ lệ (%)	100,00
11. Số hộ dân cư nghèo, thoát nghèo và tái nghèo	
Nghèo (hộ)	69
Thoát nghèo (hộ)	19
Tái nghèo	-

96. Hệ thống chỉ tiêu thống kê chủ yếu xã Bình Chánh

Chỉ tiêu	Năm 2020
I. Đất đai và dân số	
1. Diện tích và cơ cấu đất	
Diện tích đất tự nhiên (km ²)	15,55
Cơ cấu sử dụng đất (%)	
Đất sản xuất nông nghiệp	76,08
Đất lâm nghiệp	3,31
Đất chuyên dùng	8,22
Đất ở	5,45
2. Dân số trung bình	3.565
Tỷ trọng nữ giới	50,83
3. Số hộ (hộ)	1.317
II. Xã hội, môi trường	
4. Số trường, lớp, phòng học, số giáo viên, số học sinh mầm non	
Số trường (trường)	1
Số lớp (lớp)	5
Giáo viên (giáo viên)	8
Học sinh (học sinh)	127
5. Số trường, lớp, phòng học, số giáo viên, số học sinh tiểu học	
Số trường (trường)	1
Số lớp (lớp)	11
Giáo viên (giáo viên)	21
Học sinh (học sinh)	273
6. Số trường, lớp, phòng học, số giáo viên, số học sinh THCS	
Số trường (trường)	1
Số lớp (lớp)	6
Giáo viên (giáo viên)	19
Học sinh (học sinh)	195
7. Số nhân lực y tế của trạm y tế (người)	4
8. Số trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin	56
9. Hộ dân cư đạt chuẩn văn hoá (hộ)	1.277
Tỷ lệ (%)	96,96
10. Thôn/TDP đạt chuẩn văn hoá	3
Tỷ lệ (%)	75,00
11. Số hộ dân cư nghèo, thoát nghèo và tái nghèo	
Nghèo (hộ)	36
Thoát nghèo (hộ)	1
Tái nghèo	-

97. Hệ thống chỉ tiêu thống kê chủ yếu xã Bình Tú

Chỉ tiêu	Năm 2020
I. Đất đai và dân số	
1. Diện tích và cơ cấu đất	
Diện tích đất tự nhiên (km ²)	20,17
Cơ cấu sử dụng đất (%)	
Đất sản xuất nông nghiệp	65,58
Đất lâm nghiệp	2,88
Đất chuyên dùng	6,63
Đất ở	11,91
2. Dân số trung bình	12.259
Tỷ trọng nữ giới	50,53
3. Số hộ (hộ)	3.834
II. Xã hội, môi trường	
4. Số trường, lớp, phòng học, số giáo viên, số học sinh mầm non	
Số trường (trường)	1
Số lớp (lớp)	17
Giáo viên (giáo viên)	33
Học sinh (học sinh)	485
5. Số trường, lớp, phòng học, số giáo viên, số học sinh tiểu học	
Số trường (trường)	2
Số lớp (lớp)	31
Giáo viên (giáo viên)	48
Học sinh (học sinh)	811
6. Số trường, lớp, phòng học, số giáo viên, số học sinh THCS	
Số trường (trường)	1
Số lớp (lớp)	13
Giáo viên (giáo viên)	30
Học sinh (học sinh)	526
7. Số nhân lực y tế của trạm y tế (người)	5
8. Số trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin	150
9. Hộ dân cư đạt chuẩn văn hoá (hộ)	3.053
Tỷ lệ (%)	91,05
10. Thôn/TDP đạt chuẩn văn hoá	7
Tỷ lệ (%)	87,50
11. Số hộ dân cư nghèo, thoát nghèo và tái nghèo	
Nghèo (hộ)	76
Thoát nghèo (hộ)	7
Tái nghèo	-

98. Hệ thống chỉ tiêu thống kê chủ yếu xã Bình Sa

Chỉ tiêu	Năm 2020
I. Đất đai và dân số	
1. Diện tích và cơ cấu đất	
Diện tích đất tự nhiên (km ²)	24,28
Cơ cấu sử dụng đất (%)	
Đất sản xuất nông nghiệp	39,41
Đất lâm nghiệp	20,40
Đất chuyên dùng	7,24
Đất ở	5,90
2. Dân số trung bình	7.102
Tỷ trọng nữ giới	51,10
3. Số hộ (hộ)	1.792
II. Xã hội, môi trường	
4. Số trường, lớp, phòng học, số giáo viên, số học sinh mầm non	
Số trường (trường)	1
Số lớp (lớp)	10
Giáo viên (giáo viên)	12
Học sinh (học sinh)	259
5. Số trường, lớp, phòng học, số giáo viên, số học sinh tiểu học	
Số trường (trường)	1
Số lớp (lớp)	15
Giáo viên (giáo viên)	22
Học sinh (học sinh)	372
6. Số trường, lớp, phòng học, số giáo viên, số học sinh THCS	
Số trường (trường)	1
Số lớp (lớp)	8
Giáo viên (giáo viên)	20
Học sinh (học sinh)	299
7. Số nhân lực y tế của trạm y tế (người)	6
8. Số trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin	85
9. Hộ dân cư đạt chuẩn văn hoá (hộ)	1.592
Tỷ lệ (%)	94,59
10. Thôn/TDP đạt chuẩn văn hoá	4
Tỷ lệ (%)	80,00
11. Số hộ dân cư nghèo, thoát nghèo và tái nghèo	
Nghèo (hộ)	64
Thoát nghèo (hộ)	4
Tái nghèo	-

99. Hệ thống chỉ tiêu thống kê chủ yếu xã Bình Hải

Chỉ tiêu	Năm 2020
I. Đất đai và dân số	
1. Diện tích và cơ cấu đất	
Diện tích đất tự nhiên (km ²)	13,72
Cơ cấu sử dụng đất (%)	
Đất sản xuất nông nghiệp	31,68
Đất lâm nghiệp	29,28
Đất chuyên dùng	5,95
Đất ở	7,01
2. Dân số trung bình	6.183
Tỷ trọng nữ giới	50,96
3. Số hộ (hộ)	1.584
II. Xã hội, môi trường	
4. Số trường, lớp, phòng học, số giáo viên, số học sinh mầm non	
Số trường (trường)	1
Số lớp (lớp)	9
Giáo viên (giáo viên)	15
Học sinh (học sinh)	243
5. Số trường, lớp, phòng học, số giáo viên, số học sinh tiểu học	
Số trường (trường)	1
Số lớp (lớp)	18
Giáo viên (giáo viên)	25
Học sinh (học sinh)	427
6. Số trường, lớp, phòng học, số giáo viên, số học sinh THCS	
Số trường (trường)	1
Số lớp (lớp)	8
Giáo viên (giáo viên)	20
Học sinh (học sinh)	311
7. Số nhân lực y tế của trạm y tế (người)	6
8. Số trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin	101
9. Hộ dân cư đạt chuẩn văn hoá (hộ)	1.393
Tỷ lệ (%)	82,77
10. Thôn/TDP đạt chuẩn văn hoá	4
Tỷ lệ (%)	100,00
11. Số hộ dân cư nghèo, thoát nghèo và tái nghèo	
Nghèo (hộ)	77
Thoát nghèo (hộ)	4
Tái nghèo	-

100. Hệ thống chỉ tiêu thống kê chủ yếu xã Bình Quế

Chỉ tiêu	Năm 2020
I. Đất đai và dân số	
1. Diện tích và cơ cấu đất	
Diện tích đất tự nhiên (km ²)	16,76
Cơ cấu sử dụng đất (%)	
Đất sản xuất nông nghiệp	74,35
Đất lâm nghiệp	14,15
Đất chuyên dùng	5,21
Đất ở	4,13
2. Dân số trung bình	5.363
Tỷ trọng nữ giới	51,58
3. Số hộ (hộ)	2.165
II. Xã hội, môi trường	
4. Số trường, lớp, phòng học, số giáo viên, số học sinh mầm non	
Số trường (trường)	1
Số lớp (lớp)	6
Giáo viên (giáo viên)	11
Học sinh (học sinh)	174
5. Số trường, lớp, phòng học, số giáo viên, số học sinh tiểu học	
Số trường (trường)	1
Số lớp (lớp)	13
Giáo viên (giáo viên)	21
Học sinh (học sinh)	369
6. Số trường, lớp, phòng học, số giáo viên, số học sinh THCS	
Số trường (trường)	1
Số lớp (lớp)	8
Giáo viên (giáo viên)	18
Học sinh (học sinh)	297
7. Số nhân lực y tế của trạm y tế (người)	5
8. Số trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin	59
9. Hộ dân cư đạt chuẩn văn hoá (hộ)	1.518
Tỷ lệ (%)	76,63
10. Thôn/TDP đạt chuẩn văn hoá	4
Tỷ lệ (%)	100,00
11. Số hộ dân cư nghèo, thoát nghèo và tái nghèo	
Nghèo (hộ)	101
Thoát nghèo (hộ)	14
Tái nghèo	-

101. Hệ thống chỉ tiêu thống kê chủ yếu xã Bình An

Chỉ tiêu	Năm 2020
I. Đất đai và dân số	
1. Diện tích và cơ cấu đất	
Diện tích đất tự nhiên (km ²)	22,66
Cơ cấu sử dụng đất (%)	
Đất sản xuất nông nghiệp	71,75
Đất lâm nghiệp	3,95
Đất chuyên dùng	12,42
Đất ở	6,55
2. Dân số trung bình	11.199
Tỷ trọng nữ giới	50,69
3. Số hộ (hộ)	3.522
II. Xã hội, môi trường	
4. Số trường, lớp, phòng học, số giáo viên, số học sinh mầm non	
Số trường (trường)	1
Số lớp (lớp)	12
Giáo viên (giáo viên)	24
Học sinh (học sinh)	328
5. Số trường, lớp, phòng học, số giáo viên, số học sinh tiểu học	
Số trường (trường)	2
Số lớp (lớp)	34
Giáo viên (giáo viên)	55
Học sinh (học sinh)	899
6. Số trường, lớp, phòng học, số giáo viên, số học sinh THCS	
Số trường (trường)	1
Số lớp (lớp)	18
Giáo viên (giáo viên)	36
Học sinh (học sinh)	729
7. Số nhân lực y tế của trạm y tế (người)	6
8. Số trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin	168
9. Hộ dân cư đạt chuẩn văn hoá (hộ)	3.137
Tỷ lệ (%)	87,09
10. Thôn/TDP đạt chuẩn văn hoá	7
Tỷ lệ (%)	100,00
11. Số hộ dân cư nghèo, thoát nghèo và tái nghèo	
Nghèo (hộ)	112
Thoát nghèo (hộ)	7
Tái nghèo	-

102. Hệ thống chỉ tiêu thống kê chủ yếu xã Bình Trung

Chỉ tiêu	Năm 2020
I. Đất đai và dân số	
1. Diện tích và cơ cấu đất	
Diện tích đất tự nhiên (km ²)	18,75
Cơ cấu sử dụng đất (%)	
Đất sản xuất nông nghiệp	67,67
Đất lâm nghiệp	3,06
Đất chuyên dùng	10,24
Đất ở	7,87
2. Dân số trung bình	11.149
Tỷ trọng nữ giới	50,62
3. Số hộ (hộ)	3.139
II. Xã hội, môi trường	
4. Số trường, lớp, phòng học, số giáo viên, số học sinh mầm non	
Số trường (trường)	2
Số lớp (lớp)	16
Giáo viên (giáo viên)	29
Học sinh (học sinh)	450
5. Số trường, lớp, phòng học, số giáo viên, số học sinh tiểu học	
Số trường (trường)	2
Số lớp (lớp)	37
Giáo viên (giáo viên)	56
Học sinh (học sinh)	948
6. Số trường, lớp, phòng học, số giáo viên, số học sinh THCS	
Số trường (trường)	1
Số lớp (lớp)	20
Giáo viên (giáo viên)	37
Học sinh (học sinh)	796
7. Số nhân lực y tế của trạm y tế (người)	5
8. Số trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin	155
9. Hộ dân cư đạt chuẩn văn hoá (hộ)	2.649
Tỷ lệ (%)	84,55
10. Thôn/TDP đạt chuẩn văn hoá	7
Tỷ lệ (%)	100,00
11. Số hộ dân cư nghèo, thoát nghèo và tái nghèo	
Nghèo (hộ)	78
Thoát nghèo (hộ)	15
Tái nghèo	-

103. Hệ thống chỉ tiêu thống kê chủ yếu xã Bình Nam

Chỉ tiêu	Năm 2020
I. Đất đai và dân số	
1. Diện tích và cơ cấu đất	
Diện tích đất tự nhiên (km ²)	25,79
Cơ cấu sử dụng đất (%)	
Đất sản xuất nông nghiệp	42,21
Đất lâm nghiệp	14,32
Đất chuyên dùng	5,39
Đất ở	7,33
2. Dân số trung bình	8.374
Tỷ trọng nữ giới	50,97
3. Số hộ (hộ)	2.531
II. Xã hội, môi trường	
4. Số trường, lớp, phòng học, số giáo viên, số học sinh mầm non	
Số trường (trường)	1
Số lớp (lớp)	14
Giáo viên (giáo viên)	27
Học sinh (học sinh)	393
5. Số trường, lớp, phòng học, số giáo viên, số học sinh tiểu học	
Số trường (trường)	1
Số lớp (lớp)	28
Giáo viên (giáo viên)	42
Học sinh (học sinh)	706
6. Số trường, lớp, phòng học, số giáo viên, số học sinh THCS	
Số trường (trường)	1
Số lớp (lớp)	14
Giáo viên (giáo viên)	25
Học sinh (học sinh)	489
7. Số nhân lực y tế của trạm y tế (người)	6
8. Số trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin	134
9. Hộ dân cư đạt chuẩn văn hoá (hộ)	2.421
Tỷ lệ (%)	94,98
10. Thôn/TDP đạt chuẩn văn hoá	6
Tỷ lệ (%)	100,00
11. Số hộ dân cư nghèo, thoát nghèo và tái nghèo	
Nghèo (hộ)	144
Thoát nghèo (hộ)	16
Tái nghèo	-

104. Một số chỉ tiêu hạ tầng thị trấn Hà Lam

TT	Chỉ tiêu	Năm 2020
1	Số thôn (ấp, bản, tổ dân phố,...) (<i>thôn</i>)	9
2	Khoảng cách từ trung tâm xã đến trung tâm huyện (<i>km</i>)	2
3	Số thôn có điện lưới quốc gia (<i>thôn</i>)	9
4	Số hộ dùng điện lưới QG có đến 31/10 (<i>hộ</i>)	5.032
5	Số thôn (ấp, bản) có đường ô tô đến (<i>thôn</i>)	9
6	Số trạm y tế (trạm)	1
7	Số giường bệnh tại trạm y tế (<i>kể cả giường lưu bệnh</i>) (<i>giường</i>)	10
8	Số nhân viên y tế tại trạm y tế xã (<i>người</i>):	6
9	Số người có thẻ BHYT/sổ/giấy khám chữa bệnh miễn phí (<i>người</i>)	18.155
10	Số thôn, bản được công nhận thôn, bản văn hóa (<i>thôn</i>)	7
11	Số hộ được công nhận gia đình văn hóa (<i>hộ</i>)	4.486
12	Số trường tiểu học (cấp I)	3
13	Số trường trung học cơ sở (cấp II)	1
14	Số chợ	1
15	Số hộ được xử lý rác theo cách thu gom (<i>hộ</i>)	5.032

105. Một số chỉ tiêu hạ tầng xã Bình Dương

TT	Chỉ tiêu	Năm 2020
1	Số thôn (ấp, bản, tổ dân phố,...) (<i>thôn</i>)	4
2	Khoảng cách từ trung tâm xã đến trung tâm huyện (<i>km</i>)	18
3	Số thôn có điện lưới quốc gia (<i>thôn</i>)	4
4	Số hộ dùng điện lưới QG có đến 31/10 (<i>hộ</i>)	2.489
5	Số thôn (ấp, bản) có đường ô tô đến (<i>thôn</i>)	4
6	Số trạm y tế (trạm)	1
7	Số giường bệnh tại trạm y tế (<i>kể cả giường lưu bệnh</i>) (<i>giường</i>)	6
8	Số nhân viên y tế tại trạm y tế xã (<i>người</i>):	5
9	Số người có thẻ BHYT/sổ/giấy khám chữa bệnh miễn phí (<i>người</i>)	7.056
10	Số thôn, bản được công nhận thôn, bản văn hóa (<i>thôn</i>)	3
11	Số hộ được công nhận gia đình văn hóa (<i>hộ</i>)	1.968
12	Số trường tiểu học (cấp I)	1
13	Số trường trung học cơ sở (cấp II)	1
14	Số chợ	1
15	Số hộ được xử lý rác theo cách thu gom (<i>hộ</i>)	1.902

106. Một số chỉ tiêu hạ tầng xã Bình Giang

TT	Chỉ tiêu	Năm 2020
1	Số thôn (ấp, bản, tổ dân phố,...) (<i>thôn</i>)	4
2	Khoảng cách từ trung tâm xã đến trung tâm huyện (<i>km</i>)	12
3	Số thôn có điện lưới quốc gia (<i>thôn</i>)	4
4	Số hộ dùng điện lưới QG có đến 31/10 (<i>hộ</i>)	2.554
5	Số thôn (ấp, bản) có đường ô tô đến (<i>thôn</i>)	4
6	Số trạm y tế (trạm)	1
7	Số giường bệnh tại trạm y tế (<i>kể cả giường lưu bệnh</i>) (<i>giường</i>)	7
8	Số nhân viên y tế tại trạm y tế xã (<i>người</i>):	7
9	Số người có thẻ BHYT/sổ/giấy khám chữa bệnh miễn phí (<i>người</i>)	8.055
10	Số thôn, bản được công nhận thôn, bản văn hóa (<i>thôn</i>)	3
11	Số hộ được công nhận gia đình văn hóa (<i>hộ</i>)	2.364
12	Số trường tiểu học (cấp I)	1
13	Số trường trung học cơ sở (cấp II)	1
14	Số chợ	1
15	Số hộ được xử lý rác theo cách thu gom (<i>hộ</i>)	650

107. Một số chỉ tiêu hạ tầng xã Bình Nguyên

TT	Chỉ tiêu	Năm 2020
1	Số thôn (ấp, bản, tổ dân phố,...) (<i>thôn</i>)	4
2	Khoảng cách từ trung tâm xã đến trung tâm huyện (<i>km</i>)	2
3	Số thôn có điện lưới quốc gia (<i>thôn</i>)	4
4	Số hộ dùng điện lưới QG có đến 31/10 (<i>hộ</i>)	1.927
5	Số thôn (ấp, bản) có đường ô tô đến (<i>thôn</i>)	4
6	Số trạm y tế (trạm)	1
7	Số giường bệnh tại trạm y tế (<i>kể cả giường lưu bệnh</i>) (<i>giường</i>)	6
8	Số nhân viên y tế tại trạm y tế xã (<i>người</i>):	5
9	Số người có thẻ BHYT/sổ/giấy khám chữa bệnh miễn phí (<i>người</i>)	1.648
10	Số thôn, bản được công nhận thôn, bản văn hóa (<i>thôn</i>)	1
11	Số hộ được công nhận gia đình văn hóa (<i>hộ</i>)	1.758
12	Số trường tiểu học (cấp I)	1
13	Số trường trung học cơ sở (cấp II)	1
14	Số chợ	1
15	Số hộ được xử lý rác theo cách thu gom (<i>hộ</i>)	1.830

108. Một số chỉ tiêu hạ tầng xã Bình Phục

TT	Chỉ tiêu	Năm 2020
1	Số thôn (ấp, bản, tổ dân phố,...) (<i>thôn</i>)	4
2	Khoảng cách từ trung tâm xã đến trung tâm huyện (<i>km</i>)	3
3	Số thôn có điện lưới quốc gia (<i>thôn</i>)	4
4	Số hộ dùng điện lưới QG có đến 31/10 (<i>hộ</i>)	2.900
5	Số thôn (ấp, bản) có đường ô tô đến (<i>thôn</i>)	4
6	Số trạm y tế (trạm)	1
7	Số giường bệnh tại trạm y tế (<i>kể cả giường lưu bệnh</i>) (<i>giường</i>)	8
8	Số nhân viên y tế tại trạm y tế xã (<i>người</i>):	5
9	Số người có thẻ BHYT/sổ/giấy khám chữa bệnh miễn phí (<i>người</i>)	9.548
10	Số thôn, bản được công nhận thôn, bản văn hóa (<i>thôn</i>)	4
11	Số hộ được công nhận gia đình văn hóa (<i>hộ</i>)	1.797
12	Số trường tiểu học (cấp I)	1
13	Số trường trung học cơ sở (cấp II)	1
14	Số chợ	1
15	Số hộ được xử lý rác theo cách thu gom (<i>hộ</i>)	1.904

109. Một số chỉ tiêu hạ tầng xã Bình Triều

TT	Chỉ tiêu	Năm 2020
1	Số thôn (ấp, bản, tổ dân phố,...) (<i>thôn</i>)	4
2	Khoảng cách từ trung tâm xã đến trung tâm huyện (<i>km</i>)	5
3	Số thôn có điện lưới quốc gia (<i>thôn</i>)	4
4	Số hộ dùng điện lưới QG có đến 31/10 (<i>hộ</i>)	2.798
5	Số thôn (ấp, bản) có đường ô tô đến (<i>thôn</i>)	4
6	Số trạm y tế (trạm)	1
7	Số giường bệnh tại trạm y tế (<i>kể cả giường lưu bệnh</i>) (<i>giường</i>)	5
8	Số nhân viên y tế tại trạm y tế xã (<i>người</i>):	6
9	Số người có thẻ BHYT/sổ/giấy khám chữa bệnh miễn phí (<i>người</i>)	9.342
10	Số thôn, bản được công nhận thôn, bản văn hóa (<i>thôn</i>)	3
11	Số hộ được công nhận gia đình văn hóa (<i>hộ</i>)	2.338
12	Số trường tiểu học (cấp I)	2
13	Số trường trung học cơ sở (cấp II)	1
14	Số chợ	2
15	Số hộ được xử lý rác theo cách thu gom (<i>hộ</i>)	2.628

110. Một số chỉ tiêu hạ tầng xã Bình Đào

TT	Chỉ tiêu	Năm 2020
1	Số thôn (ấp, bản, tổ dân phố,...) (<i>thôn</i>)	4
2	Khoảng cách từ trung tâm xã đến trung tâm huyện (<i>km</i>)	12
3	Số thôn có điện lưới quốc gia (<i>thôn</i>)	4
4	Số hộ dùng điện lưới QG có đến 31/10 (<i>hộ</i>)	2.015
5	Số thôn (ấp, bản) có đường ô tô đến (<i>thôn</i>)	4
6	Số trạm y tế (trạm)	1
7	Số giường bệnh tại trạm y tế (<i>kể cả giường lưu bệnh</i>) (<i>giường</i>)	5
8	Số nhân viên y tế tại trạm y tế xã (<i>người</i>):	6
9	Số người có thẻ BHYT/sổ/giấy khám chữa bệnh miễn phí (<i>người</i>)	6.972
10	Số thôn, bản được công nhận thôn, bản văn hóa (<i>thôn</i>)	4
11	Số hộ được công nhận gia đình văn hóa (<i>hộ</i>)	1.663
12	Số trường tiểu học (cấp I)	1
13	Số trường trung học cơ sở (cấp II)	1
14	Số chợ	1
15	Số hộ được xử lý rác theo cách thu gom (<i>hộ</i>)	1.568

111. Một số chỉ tiêu hạ tầng xã Bình Minh

TT	Chỉ tiêu	Năm 2020
1	Số thôn (ấp, bản, tổ dân phố,...) (<i>thôn</i>)	3
2	Khoảng cách từ trung tâm xã đến trung tâm huyện (<i>km</i>)	18
3	Số thôn có điện lưới quốc gia (<i>thôn</i>)	3
4	Số hộ dùng điện lưới QG có đến 31/10 (<i>hộ</i>)	2.176
5	Số thôn (ấp, bản) có đường ô tô đến (<i>thôn</i>)	3
6	Số trạm y tế (trạm)	1
7	Số giường bệnh tại trạm y tế (<i>kể cả giường lưu bệnh</i>) (<i>giường</i>)	5
8	Số nhân viên y tế tại trạm y tế xã (<i>người</i>):	6
9	Số người có thẻ BHYT/sổ/giấy khám chữa bệnh miễn phí (<i>người</i>)	6.770
10	Số thôn, bản được công nhận thôn, bản văn hóa (<i>thôn</i>)	1
11	Số hộ được công nhận gia đình văn hóa (<i>hộ</i>)	1.768
12	Số trường tiểu học (cấp I)	1
13	Số trường trung học cơ sở (cấp II)	1
14	Số chợ	1
15	Số hộ được xử lý rác theo cách thu gom (<i>hộ</i>)	1.420

112. Một số chỉ tiêu hạ tầng xã Bình Lãnh

TT	Chỉ tiêu	Năm 2020
1	Số thôn (ấp, bản, tổ dân phố,...) (<i>thôn</i>)	6
2	Khoảng cách từ trung tâm xã đến trung tâm huyện (<i>km</i>)	20
3	Số thôn có điện lưới quốc gia (<i>thôn</i>)	6
4	Số hộ dùng điện lưới QG có đến 31/10 (<i>hộ</i>)	1.725
5	Số thôn (ấp, bản) có đường ô tô đến (<i>thôn</i>)	6
6	Số trạm y tế (trạm)	1
7	Số giường bệnh tại trạm y tế (<i>kể cả giường lưu bệnh</i>) (<i>giường</i>)	10
8	Số nhân viên y tế tại trạm y tế xã (<i>người</i>):	6
9	Số người có thẻ BHYT/sổ/giấy khám chữa bệnh miễn phí (<i>người</i>)	5.359
10	Số thôn, bản được công nhận thôn, bản văn hóa (<i>thôn</i>)	5
11	Số hộ được công nhận gia đình văn hóa (<i>hộ</i>)	1.438
12	Số trường tiểu học (cấp I)	1
13	Số trường trung học cơ sở (cấp II)	1
14	Số chợ	1
15	Số hộ được xử lý rác theo cách thu gom (<i>hộ</i>)	1.673

113. Một số chỉ tiêu hạ tầng xã Bình Trị

TT	Chỉ tiêu	Năm 2020
1	Số thôn (ấp, bản, tổ dân phố,...) (<i>thôn</i>)	3
2	Khoảng cách từ trung tâm xã đến trung tâm huyện (<i>km</i>)	14
3	Số thôn có điện lưới quốc gia (<i>thôn</i>)	3
4	Số hộ dùng điện lưới QG có đến 31/10 (<i>hộ</i>)	1.873
5	Số thôn (ấp, bản) có đường ô tô đến (<i>thôn</i>)	3
6	Số trạm y tế (trạm)	1
7	Số giường bệnh tại trạm y tế (<i>kể cả giường lưu bệnh</i>) (<i>giường</i>)	5
8	Số nhân viên y tế tại trạm y tế xã (<i>người</i>):	7
9	Số người có thẻ BHYT/sổ/giấy khám chữa bệnh miễn phí (<i>người</i>)	7.853
10	Số thôn, bản được công nhận thôn, bản văn hóa (<i>thôn</i>)	2
11	Số hộ được công nhận gia đình văn hóa (<i>hộ</i>)	1.649
12	Số trường tiểu học (cấp I)	1
13	Số trường trung học cơ sở (cấp II)	1
14	Số chợ	2
15	Số hộ được xử lý rác theo cách thu gom (<i>hộ</i>)	1.410

114. Một số chỉ tiêu hạ tầng xã Bình Định Bắc

TT	Chỉ tiêu	Năm 2020
1	Số thôn (ấp, bản, tổ dân phố,...) (<i>thôn</i>)	3
2	Khoảng cách từ trung tâm xã đến trung tâm huyện (<i>km</i>)	10
3	Số thôn có điện lưới quốc gia (<i>thôn</i>)	3
4	Số hộ dùng điện lưới QG có đến 31/10 (<i>hộ</i>)	1.386
5	Số thôn (ấp, bản) có đường ô tô đến (<i>thôn</i>)	3
6	Số trạm y tế (trạm)	1
7	Số giường bệnh tại trạm y tế (<i>kể cả giường lưu bệnh</i>) (<i>giường</i>)	6
8	Số nhân viên y tế tại trạm y tế xã (<i>người</i>):	5
9	Số người có thẻ BHYT/sổ/giấy khám chữa bệnh miễn phí (<i>người</i>)	4.826
10	Số thôn, bản được công nhận thôn, bản văn hóa (<i>thôn</i>)	3
11	Số hộ được công nhận gia đình văn hóa (<i>hộ</i>)	1.197
12	Số trường tiểu học (cấp I)	1
13	Số trường trung học cơ sở (cấp II)	1
14	Số chợ	1
15	Số hộ được xử lý rác theo cách thu gom (<i>hộ</i>)	938

115. Một số chỉ tiêu hạ tầng xã Bình Định Nam

TT	Chỉ tiêu	Năm 2020
1	Số thôn (ấp, bản, tổ dân phố,...) (<i>thôn</i>)	3
2	Khoảng cách từ trung tâm xã đến trung tâm huyện (<i>km</i>)	14
3	Số thôn có điện lưới quốc gia (<i>thôn</i>)	3
4	Số hộ dùng điện lưới QG có đến 31/10 (<i>hộ</i>)	1.485
5	Số thôn (ấp, bản) có đường ô tô đến (<i>thôn</i>)	3
6	Số trạm y tế (trạm)	1
7	Số giường bệnh tại trạm y tế (<i>kể cả giường lưu bệnh</i>) (<i>giường</i>)	8
8	Số nhân viên y tế tại trạm y tế xã (<i>người</i>):	5
9	Số người có thẻ BHYT/sổ/giấy khám chữa bệnh miễn phí (<i>người</i>)	1.355
10	Số thôn, bản được công nhận thôn, bản văn hóa (<i>thôn</i>)	3
11	Số hộ được công nhận gia đình văn hóa (<i>hộ</i>)	1.247
12	Số trường tiểu học (cấp I)	1
13	Số trường trung học cơ sở (cấp II)	-
14	Số chợ	-
15	Số hộ được xử lý rác theo cách thu gom (<i>hộ</i>)	1.295

116. Một số chỉ tiêu hạ tầng xã Bình Quý

TT	Chỉ tiêu	Năm 2020
1	Số thôn (ấp, bản, tổ dân phố,...) (<i>thôn</i>)	6
2	Khoảng cách từ trung tâm xã đến trung tâm huyện (<i>km</i>)	4
3	Số thôn có điện lưới quốc gia (<i>thôn</i>)	6
4	Số hộ dùng điện lưới QG có đến 31/10 (<i>hộ</i>)	3.343
5	Số thôn (ấp, bản) có đường ô tô đến (<i>thôn</i>)	6
6	Số trạm y tế (trạm)	1
7	Số giường bệnh tại trạm y tế (<i>kể cả giường lưu bệnh</i>) (<i>giường</i>)	5
8	Số nhân viên y tế tại trạm y tế xã (<i>người</i>):	8
9	Số người có thẻ BHYT/sổ/giấy khám chữa bệnh miễn phí (<i>người</i>)	2.662
10	Số thôn, bản được công nhận thôn, bản văn hóa (<i>thôn</i>)	4
11	Số hộ được công nhận gia đình văn hóa (<i>hộ</i>)	2.606
12	Số trường tiểu học (cấp I)	2
13	Số trường trung học cơ sở (cấp II)	1
14	Số chợ	1
15	Số hộ được xử lý rác theo cách thu gom (<i>hộ</i>)	3.343

117. Một số chỉ tiêu hạ tầng xã Bình Phú

TT	Chỉ tiêu	Năm 2020
1	Số thôn (ấp, bản, tổ dân phố,...) (<i>thôn</i>)	4
2	Khoảng cách từ trung tâm xã đến trung tâm huyện (<i>km</i>)	17
3	Số thôn có điện lưới quốc gia (<i>thôn</i>)	4
4	Số hộ dùng điện lưới QG có đến 31/10 (<i>hộ</i>)	1.205
5	Số thôn (ấp, bản) có đường ô tô đến (<i>thôn</i>)	4
6	Số trạm y tế (trạm)	1
7	Số giường bệnh tại trạm y tế (<i>kể cả giường lưu bệnh</i>) (<i>giường</i>)	6
8	Số nhân viên y tế tại trạm y tế xã (<i>người</i>):	4
9	Số người có thẻ BHYT/sổ/giấy khám chữa bệnh miễn phí (<i>người</i>)	3.928
10	Số thôn, bản được công nhận thôn, bản văn hóa (<i>thôn</i>)	4
11	Số hộ được công nhận gia đình văn hóa (<i>hộ</i>)	1.100
12	Số trường tiểu học (cấp I)	1
13	Số trường trung học cơ sở (cấp II)	1
14	Số chợ	1
15	Số hộ được xử lý rác theo cách thu gom (<i>hộ</i>)	555

118. Một số chỉ tiêu hạ tầng xã Bình Chánh

TT	Chỉ tiêu	Năm 2020
1	Số thôn (ấp, bản, tổ dân phố,...) (<i>thôn</i>)	4
2	Khoảng cách từ trung tâm xã đến trung tâm huyện (<i>km</i>)	13
3	Số thôn có điện lưới quốc gia (<i>thôn</i>)	4
4	Số hộ dùng điện lưới QG có đến 31/10 (<i>hộ</i>)	1.317
5	Số thôn (ấp, bản) có đường ô tô đến (<i>thôn</i>)	4
6	Số trạm y tế (trạm)	1
7	Số giường bệnh tại trạm y tế (<i>kể cả giường lưu bệnh</i>) (<i>giường</i>)	5
8	Số nhân viên y tế tại trạm y tế xã (<i>người</i>):	5
9	Số người có thẻ BHYT/sổ/giấy khám chữa bệnh miễn phí (<i>người</i>)	1.325
10	Số thôn, bản được công nhận thôn, bản văn hóa (<i>thôn</i>)	3
11	Số hộ được công nhận gia đình văn hóa (<i>hộ</i>)	1.277
12	Số trường tiểu học (cấp I)	1
13	Số trường trung học cơ sở (cấp II)	1
14	Số chợ	-
15	Số hộ được xử lý rác theo cách thu gom (<i>hộ</i>)	1.182

119. Một số chỉ tiêu hạ tầng xã Bình Tú

TT	Chỉ tiêu	Năm 2020
1	Số thôn (ấp, bản, tổ dân phố,...) (<i>thôn</i>)	8
2	Khoảng cách từ trung tâm xã đến trung tâm huyện (<i>km</i>)	8
3	Số thôn có điện lưới quốc gia (<i>thôn</i>)	8
4	Số hộ dùng điện lưới QG có đến 31/10 (<i>hộ</i>)	3.834
5	Số thôn (ấp, bản) có đường ô tô đến (<i>thôn</i>)	8
6	Số trạm y tế (trạm)	1
7	Số giường bệnh tại trạm y tế (<i>kể cả giường lưu bệnh</i>) (<i>giường</i>)	7
8	Số nhân viên y tế tại trạm y tế xã (<i>người</i>):	7
9	Số người có thẻ BHYT/sổ/giấy khám chữa bệnh miễn phí (<i>người</i>)	12.415
10	Số thôn, bản được công nhận thôn, bản văn hóa (<i>thôn</i>)	7
11	Số hộ được công nhận gia đình văn hóa (<i>hộ</i>)	3.053
12	Số trường tiểu học (cấp I)	2
13	Số trường trung học cơ sở (cấp II)	1
14	Số chợ	1
15	Số hộ được xử lý rác theo cách thu gom (<i>hộ</i>)	3.834

120. Một số chỉ tiêu hạ tầng xã Bình Sa

TT	Chỉ tiêu	Năm 2020
1	Số thôn (ấp, bản, tổ dân phố,...) (<i>thôn</i>)	5
2	Khoảng cách từ trung tâm xã đến trung tâm huyện (<i>km</i>)	15
3	Số thôn có điện lưới quốc gia (<i>thôn</i>)	5
4	Số hộ dùng điện lưới QG có đến 31/10 (<i>hộ</i>)	1.792
5	Số thôn (ấp, bản) có đường ô tô đến (<i>thôn</i>)	5
6	Số trạm y tế (trạm)	1
7	Số giường bệnh tại trạm y tế (<i>kể cả giường lưu bệnh</i>) (<i>giường</i>)	12
8	Số nhân viên y tế tại trạm y tế xã (<i>người</i>):	5
9	Số người có thẻ BHYT/sổ/giấy khám chữa bệnh miễn phí (<i>người</i>)	6.846
10	Số thôn, bản được công nhận thôn, bản văn hóa (<i>thôn</i>)	4
11	Số hộ được công nhận gia đình văn hóa (<i>hộ</i>)	1.592
12	Số trường tiểu học (cấp I)	1
13	Số trường trung học cơ sở (cấp II)	1
14	Số chợ	1
15	Số hộ được xử lý rác theo cách thu gom (<i>hộ</i>)	1.706

121. Một số chỉ tiêu hạ tầng xã Bình Hải

TT	Chỉ tiêu	Năm 2020
1	Số thôn (ấp, bản, tổ dân phố,...) (<i>thôn</i>)	4
2	Khoảng cách từ trung tâm xã đến trung tâm huyện (<i>km</i>)	20
3	Số thôn có điện lưới quốc gia (<i>thôn</i>)	4
4	Số hộ dùng điện lưới QG có đến 31/10 (<i>hộ</i>)	1.584
5	Số thôn (ấp, bản) có đường ô tô đến (<i>thôn</i>)	4
6	Số trạm y tế (trạm)	1
7	Số giường bệnh tại trạm y tế (<i>kể cả giường lưu bệnh</i>) (<i>giường</i>)	15
8	Số nhân viên y tế tại trạm y tế xã (<i>người</i>):	6
9	Số người có thẻ BHYT/sổ/giấy khám chữa bệnh miễn phí (<i>người</i>)	5.988
10	Số thôn, bản được công nhận thôn, bản văn hóa (<i>thôn</i>)	4
11	Số hộ được công nhận gia đình văn hóa (<i>hộ</i>)	1.393
12	Số trường tiểu học (cấp I)	1
13	Số trường trung học cơ sở (cấp II)	1
14	Số chợ	-
15	Số hộ được xử lý rác theo cách thu gom (<i>hộ</i>)	1.500

122. Một số chỉ tiêu hạ tầng xã Bình Quế

TT	Chỉ tiêu	Năm 2020
1	Số thôn (ấp, bản, tổ dân phố,...) (<i>thôn</i>)	4
2	Khoảng cách từ trung tâm xã đến trung tâm huyện (<i>km</i>)	22
3	Số thôn có điện lưới quốc gia (<i>thôn</i>)	4
4	Số hộ dùng điện lưới QG có đến 31/10 (<i>hộ</i>)	2.165
5	Số thôn (ấp, bản) có đường ô tô đến (<i>thôn</i>)	4
6	Số trạm y tế (trạm)	1
7	Số giường bệnh tại trạm y tế (<i>kể cả giường lưu bệnh</i>) (<i>giường</i>)	6
8	Số nhân viên y tế tại trạm y tế xã (<i>người</i>):	6
9	Số người có thẻ BHYT/sổ/giấy khám chữa bệnh miễn phí (<i>người</i>)	3.250
10	Số thôn, bản được công nhận thôn, bản văn hóa (<i>thôn</i>)	4
11	Số hộ được công nhận gia đình văn hóa (<i>hộ</i>)	1.518
12	Số trường tiểu học (cấp I)	1
13	Số trường trung học cơ sở (cấp II)	1
14	Số chợ	1
15	Số hộ được xử lý rác theo cách thu gom (<i>hộ</i>)	595

123. Một số chỉ tiêu hạ tầng xã Bình An

TT	Chỉ tiêu	Năm 2020
1	Số thôn (ấp, bản, tổ dân phố,...) (<i>thôn</i>)	7
2	Khoảng cách từ trung tâm xã đến trung tâm huyện (<i>km</i>)	14
3	Số thôn có điện lưới quốc gia (<i>thôn</i>)	7
4	Số hộ dùng điện lưới QG có đến 31/10 (<i>hộ</i>)	3.522
5	Số thôn (ấp, bản) có đường ô tô đến (<i>thôn</i>)	7
6	Số trạm y tế (trạm)	1
7	Số giường bệnh tại trạm y tế (<i>kể cả giường lưu bệnh</i>) (<i>giường</i>)	10
8	Số nhân viên y tế tại trạm y tế xã (<i>người</i>):	6
9	Số người có thẻ BHYT/sổ/giấy khám chữa bệnh miễn phí (<i>người</i>)	10.075
10	Số thôn, bản được công nhận thôn, bản văn hóa (<i>thôn</i>)	7
11	Số hộ được công nhận gia đình văn hóa (<i>hộ</i>)	3.137
12	Số trường tiểu học (cấp I)	2
13	Số trường trung học cơ sở (cấp II)	1
14	Số chợ	1
15	Số hộ được xử lý rác theo cách thu gom (<i>hộ</i>)	2.938

124. Một số chỉ tiêu hạ tầng xã Bình Trung

TT	Chỉ tiêu	Năm 2020
1	Số thôn (ấp, bản, tổ dân phố,...) (<i>thôn</i>)	7
2	Khoảng cách từ trung tâm xã đến trung tâm huyện (<i>km</i>)	12
3	Số thôn có điện lưới quốc gia (<i>thôn</i>)	7
4	Số hộ dùng điện lưới QG có đến 31/10 (<i>hộ</i>)	3.139
5	Số thôn (ấp, bản) có đường ô tô đến (<i>thôn</i>)	7
6	Số trạm y tế (trạm)	1
7	Số giường bệnh tại trạm y tế (<i>kể cả giường lưu bệnh</i>) (<i>giường</i>)	15
8	Số nhân viên y tế tại trạm y tế xã (<i>người</i>):	7
9	Số người có thẻ BHYT/sổ/giấy khám chữa bệnh miễn phí (<i>người</i>)	10.497
10	Số thôn, bản được công nhận thôn, bản văn hóa (<i>thôn</i>)	7
11	Số hộ được công nhận gia đình văn hóa (<i>hộ</i>)	2.649
12	Số trường tiểu học (cấp I)	2
13	Số trường trung học cơ sở (cấp II)	1
14	Số chợ	1
15	Số hộ được xử lý rác theo cách thu gom (<i>hộ</i>)	3.139

125. Một số chỉ tiêu hạ tầng xã Bình Nam

TT	Chỉ tiêu	Năm 2020
1	Số thôn (ấp, bản, tổ dân phố,...) (<i>thôn</i>)	6
2	Khoảng cách từ trung tâm xã đến trung tâm huyện (<i>km</i>)	19
3	Số thôn có điện lưới quốc gia (<i>thôn</i>)	6
4	Số hộ dùng điện lưới QG có đến 31/10 (<i>hộ</i>)	2.531
5	Số thôn (ấp, bản) có đường ô tô đến (<i>thôn</i>)	6
6	Số trạm y tế (trạm)	1
7	Số giường bệnh tại trạm y tế (<i>kể cả giường lưu bệnh</i>) (<i>giường</i>)	20
8	Số nhân viên y tế tại trạm y tế xã (<i>người</i>):	7
9	Số người có thẻ BHYT/sổ/giấy khám chữa bệnh miễn phí (<i>người</i>)	8.607
10	Số thôn, bản được công nhận thôn, bản văn hóa (<i>thôn</i>)	6
11	Số hộ được công nhận gia đình văn hóa (<i>hộ</i>)	2.421
12	Số trường tiểu học (cấp I)	1
13	Số trường trung học cơ sở (cấp II)	1
14	Số chợ	-
15	Số hộ được xử lý rác theo cách thu gom (<i>hộ</i>)	2.135

NIÊN GIÁM THỐNG KÊ
Huyện Thăng Bình năm 2020

Chịu trách nhiệm nội dung:
Chi Cục trưởng: Trần Hữu Lộc

Biên tập: Chi Cục Thống kê huyện Thăng Bình
Điện thoại: (0235). 3874434
Email: thangbinhqna@gso.gov.vn



CHI CỤC THỐNG KÊ HUYỆN THĂNG BÌNH - 7/2021